BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NGUYÊN HƯƠNG**
Ngày sinh : 15/09/1989
Giới tính : Nữ
Mã số : A10852
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2007
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Sơn La

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	CS100A	Nhập môn khoa học máy tính	2	5.0
5	IS101	Tin văn phòng	3	5.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.9
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	4.4
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL101A	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
20	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.9
21	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.2
22	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	7.9
23	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	7.7
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.6
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.8
28	EC203	Kinh tế vĩ mô	2	5.8
29	EC221A	Luật kinh tế	3	7.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0

Mã số: A10852

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.5
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
33	AC321	Kế toán ngân hàng 1	2	5.9
34	AC422	Kế toán ngân hàng 2	3	5.0
35	BA101	Quản trị học	2	7.5
36	BA211A	Quản lý sản xuất và tác nghiệp 1	2	5.1
37	BA221	Phân tích và lập dự án đầu tư	2	8.1
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.7
39	BK302A	Ngân hàng thương mại 2	2	6.0
40	BK311	Ngân hàng trung ương	2	5.1
41	BK321A	Thanh toán quốc tế	2	6.5
42	BK322	Công nghệ ngân hàng	2	8.2
43	BK325	Xuất nhập khẩu	2	5.6
44	BK423	Tài trợ dự án	2	5.9
45	FN201A	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	6.0
46	FN211D	Nhập môn tài chính doanh nghiệp	2	7.5
47	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.8
48	FN221	Tài chính công	2	5.0
49	FN331A	Thị trường chứng khoán	2	5.1
50	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.7
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.8
52	MK305A	Tâm lý khách hàng	2	8.1
53	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.4
54	MK331	Marketing ngân hàng	2	7.5
55	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.3
56	MK418	Marketing quốc tế	2	7.2
57	MK423	Quan hệ công chúng	2	8.5
58	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.3
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
60	AD204	Am thực Việt Nam	4	10.0
61	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.3
62	AD211	Văn hóa Hà Nội	2	7.0
63	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
64	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	8.5
65	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
66	BK499	KLTN chuyên ngành Ngân hàng	6	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **157**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ LÂM THÁI**
Ngày sinh : 29/11/1991
Giới tính : Nam
Mã số : A14631
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2009
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.0
4	IS101	Tin văn phòng	3	5.6
5	IS202	Tin quản lý Foxpro	3	5.5
6	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.7
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.9
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.3
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.9
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.0
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.7
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	9.0
28	EC202	Kinh tế vi mô	2	6.4
29	EC203	Kinh tế vĩ mô	2	5.1
30	EC221A	Luật kinh tế	3	7.0

Mã số: A14631

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312A	Kinh tế lượng	2	6.8
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.1
33	BA101	Quản trị học	2	6.8
34	BA211A	Quản lý sản xuất và tác nghiệp 1	2	5.9
35	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.0
36	BA314A	Quản trị nguồn nhân lực	2	5.0
37	BA322	Quản lý dự án	2	6.0
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
39	BK321A	Thanh toán quốc tế	2	5.0
40	FN201A	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	5.6
41	FN211D	Nhập môn tài chính doanh nghiệp	2	5.0
42	FN212A	Quản lý tài chính doanh nghiệp 1	2	7.6
43	FN313A	Quản lý tài chính doanh nghiệp 2	2	6.4
44	FN221	Tài chính công	2	5.9
45	FN331A	Thị trường chứng khoán	2	6.0
46	FN332	Nghiệp vụ bảo hiểm	2	5.6
47	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.2
48	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.2
49	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	6.0
50	MK312	Quản trị thương hiệu	2	8.2
51	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	10.0
52	MK331	Marketing ngân hàng	2	9.1
53	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.8
54	MK418	Marketing quốc tế	2	8.8
55	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.0
56	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.2
57	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.8
58	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
59	AD211	Văn hóa Hà Nội	2	7.0
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.3
62	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**
Ngày sinh : 20/04/1992
Giới tính : Nam
Mã số : A17907
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2010
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.6
4	IS101	Tin văn phòng	3	5.9
5	IS201	Tin quản lý Access	3	5.0
6	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.7
10	MA241	Toán tài chính	2	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.1
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.7
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.4
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.5
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.9
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.7
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.2
29	EC202	Kinh tế vi mô	2	5.0
30	EC203	Kinh tế vĩ mô	2	5.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221A	Luật kinh tế	3	7.4
32	EC312A	Kinh tế lượng	2	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.2
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
35	BA101	Quản trị học	2	5.6
36	BA211A	Quản lý sản xuất và tác nghiệp 1	2	5.6
37	BA221	Phân tích và lập dự án đầu tư	2	5.7
38	BA314A	Quản trị nguồn nhân lực	2	7.3
39	BA322	Quản lý dự án	2	6.5
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	4.0
41	BK321	Thanh toán quốc tế	3	5.3
42	FN201A	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	5.0
43	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
44	FN212A	Quản lý tài chính doanh nghiệp 1	2	6.6
45	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.0
46	FN221	Tài chính công	2	5.6
47	FN224	Thuế	3	5.0
48	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.5
49	FN331A	Thị trường chứng khoán	2	5.3
50	FN335	Bảo hiểm	3	5.0
51	FN436	Định giá tài sản	3	5.5
52	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.1
53	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.3
54	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.4
55	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
56	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.5
57	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.9
58	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
59	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
60	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	5.7
61	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN BÁ TÔN KHÔI ANH**
Ngày sinh : 13/02/1993
Giới tính : Nam
Mã số : A18457
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2011
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.3
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.4
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.4
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	10.0
10	MA241	Toán tài chính	2	5.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	10.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.7
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.9
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	8.8
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	7.7
26	PE426	TOEIC	2	7.5
27	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
28	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
29	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.6
30	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.3

Mã số: A18457

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.4
32	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.3
33	EC202	Kinh tế vi mô	2	6.7
34	EC203	Kinh tế vĩ mô	2	8.5
35	EC221A	Luật kinh tế	3	5.9
36	EC311	Mô hình kinh tế	2	5.0
37	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
38	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.8
39	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.1
40	AC322	Kế toán ngân hàng	3	5.0
41	BA101	Quản trị học	2	5.2
42	BA211A	Quản lý sản xuất và tác nghiệp 1	2	5.8
43	BA312	Quản lý sản xuất và tác nghiệp 2	2	7.3
44	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.1
45	BA325	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	2	7.0
46	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.5
47	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	7.7
48	BK311	Ngân hàng trung ương	2	5.8
49	BK312	Ngân hàng phát triển	3	6.8
50	BK321A	Thanh toán quốc tế	2	6.4
51	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	5.6
52	FN201A	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	6.0
53	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
54	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
55	FN221	Tài chính công	2	6.7
56	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.5
57	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.7
58	MK331	Marketing ngân hàng	2	7.2
59	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.6
60	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
61	AD412	Thực hành nghề ngân hàng	4	6.5
62	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
63	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
64	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.0
65	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	6.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **163**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN QUỐC ANH**
Ngày sinh : 04/09/1992
Giới tính : Nam
Mã số : A20188
Ngành học : Công tác xã hội
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2011
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.5
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.6
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.5
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	PE251	Tiếng Anh trong công tác xã hội 1A	2	5.2
21	PE252	Tiếng Anh trong công tác xã hội 1B	2	5.0
22	PE351	Tiếng Anh trong công tác xã hội 2A	2	5.0
23	PE352	Tiếng Anh trong công tác xã hội 2B	2	5.6
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.4
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.3
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.6
27	PH335	Sức khoẻ cộng đồng	2	6.1
28	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.0
29	PS201	Tâm lý học phát triển	2	5.3
30	PS202	Tâm lý học xã hội	2	5.4

Mã số: A20188

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS303	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	8.0
32	PS321	Tham vấn	2	8.0
33	PS322	Khoa học giao tiếp	2	8.0
34	SO101	Xã hội học đại cương	2	5.2
35	SO211	Nhập môn nhân học xã hội	2	7.9
36	SO221	Gia đình học	2	8.0
37	SO232	An sinh xã hội	2	7.2
38	SO233	Dân số và Phát triển bền vững	2	6.8
39	SO320	Phát triển học	2	8.0
40	SO322	Giới và phát triển	2	7.2
41	SO331	Chính sách xã hội	2	8.0
42	SK201	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	7.1
43	SK210	Nhập môn công tác xã hội	2	5.1
44	SK233	Công tác xã hội với cá nhân	2	8.5
45	SK241	Lý thuyết công tác xã hội	2	5.3
46	SK311	Các tổ chức xã hội và cán bộ công tác xã hội	3	5.9
47	SK320	Quản trị ngành công tác xã hội	2	7.3
48	SK331	Thực hành công tác xã hội 1	3	8.2
49	SK332A	Thực hành công tác xã hội 2	2	9.7
50	SK336A	Thực hành công tác xã hội 3	2	8.8
51	SK334	Công tác xã hội với nhóm	2	5.0
52	SK335	Phát triển cộng đồng	2	7.3
53	SK342	Công tác xã hội trong trường học	2	7.6
54	SK344	Công tác xã hội trong hoạt động đoàn thể	3	5.6
55	SK356	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	8.0
56	SK357	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	2	5.9
57	SK351A	Công tác xã hội với trẻ em và thanh thiếu niên	3	8.5
58	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.6
59	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.8
60	SK460	Thực tập tốt nghiệp ngành Công tác xã hội	4	9.0
61	SK499	KLTN ngành Công tác xã hội	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HÀ**
Ngày sinh : 11/06/1993
Giới tính : Nữ
Mã số : A20988
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2012
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
5	IS203A	Vi tính tiếng Nhật	2	5.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.2
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.5
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.6
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.2
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.3
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.9

Mã số: **A20988**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.6
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.3
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.9
34	GJ341A	Tiếng Nhật cao cấp 1	2	6.4
35	GJ342A	Tiếng Nhật cao cấp 2	2	5.3
36	GJ441A	Tiếng Nhật cao cấp 3	2	7.1
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.1
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.9
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.6
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.9
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.4
42	AJ411	Nhật Bản học 1	2	6.6
43	AJ412	Nhật Bản học 2	2	7.0
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.5
45	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	6.9
46	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
47	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.8
48	AJ315A	Văn bản tiếng Nhật	2	5.0
49	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.1
50	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.8
51	AJ461A	Tiếng Nhật truyền thông	2	5.0
52	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	5.1
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.4
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.0
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.2
56	TJ314	Dịch viết	2	6.2
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.3
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
59	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.9
60	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG MỸ LINH**
Ngày sinh : 05/05/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A22979
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.9
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.7
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
10	SH241	Nhân học đại cương	2	6.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.2
19	PE331	Tiếng Anh trong khoa học xã hội và nhân văn 1A	2	5.4
20	PE332	Tiếng Anh trong khoa học xã hội và nhân văn 1B	2	5.5
21	PE335	Tiếng Anh du lịch 1	2	6.2
22	PE336	Tiếng Anh du lịch 2	2	5.3
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	4.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.9
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.2
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
27	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
29	VC102A	Các tôn giáo ở Việt Nam	2	5.7
30	VC127	Địa lí Việt Nam	3	8.0

Mã số: A22979

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	6.7
32	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	7.3
33	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.5
34	VC204A	Các dân tộc Việt Nam	2	7.2
35	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
36	VC213A	Văn học dân gian Việt Nam	2	7.3
37	VC214A	Văn học Việt Nam hiện đại	2	9.0
38	VL224	Cơ sở Việt ngữ học	4	6.3
39	VL241	Hán Nôm 1	2	6.6
40	VL242	Hán Nôm 2	2	6.3
41	VL331	Danh xưng học Việt Nam	2	8.5
42	VM311	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	6.2
43	VP432	Thực tập tổng hợp	3	9.0
44	VP211	Thực tập thực địa	3	9.5
45	VR205	Quản trị kinh doanh khách sạn - nhà hàng và dịch vụ bổ sung	2	6.3
46	VR207	Nghiệp vụ phục vụ bàn cơ bản	2	8.0
47	VR208	Nghiệp vụ chế biến món ăn	2	6.0
48	VR303	Điều hành hoạt động trong khách sạn - nhà hàng	2	5.8
49	VR304	Nghiệp vụ lễ tân	2	7.7
50	VR306	Nghiệp vụ phục vụ buồng cơ bản	2	8.0
51	VR321	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	3	8.3
52	VR322	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	8.3
53	VR323	Marketing du lịch khách sạn	3	7.5
54	TR211	Tổng quan du lịch	2	8.0
55	TR326	Nghiệp vụ lữ hành & Hướng dẫn du lịch	3	6.6
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.8
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	7.2
59	VC499	KLTN ngành Việt Nam học	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM DIỆU LINH**
Ngày sinh : 02/06/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23132
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
5	IS203A	Vi tính tiếng Nhật	2	5.1
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.4
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.8
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
19	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	5.6
20	GE312A	Tiếng Anh trung cấp 2	3	5.1
21	GE313A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 1	3	6.3
22	GE314A	Tiếng Anh trung cấp nâng cao 2	3	5.5
23	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
25	EC221	Luật kinh tế	2	5.3
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.6
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.4
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0

Mã số: A23132

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.8
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.3
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.0
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.0
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.5
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.9
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.0
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.5
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.4
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.5
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.8
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.3
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.4
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	5.6
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.8
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	5.4
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.0
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.9
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.5
58	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	5.7
59	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN MỸ HẠNH**
Ngày sinh : 24/06/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23176
Ngành học : Hệ thống thông tin
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.0
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
16	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.8
17	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	6.3
18	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.8
19	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	7.4
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
21	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.7
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
23	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.0
24	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.1
25	MA241	Toán tài chính	2	5.3
26	CS100	Tin đại cương	2	6.1
27	CS110	Kỹ thuật số	2	6.0
28	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.7
29	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.8
30	CS212	Kiến trúc máy tính	3	5.0

Mã số: A23176

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	CS223	Lập trình Java	3	9.0
32	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.4
33	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.9
34	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
35	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	5.7
36	NW212	Mạng máy tính	2	6.4
37	SE302	Công nghệ phần mềm	2	6.2
38	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.0
39	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
40	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.6
41	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.7
42	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.5
43	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.3
44	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.3
45	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.3
48	FN221	Tài chính công	2	5.5
49	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.0
50	MK202	Marketing căn bản	3	6.6
51	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.2
53	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	9.0
54	IP403	Thực tập ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	7.0
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN DUY HOÀNG ANH**
Ngày sinh : 02/09/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A23234
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.5
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
15	PE201	Tiếng Anh trong tin học 1A	2	8.7
16	PE302	Tiếng Anh trong tin học 1B	2	8.3
17	PE303	Tiếng Anh trong tin học 2A	2	8.5
18	PE404	Tiếng Anh trong tin học 2B	2	7.3
19	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.8
20	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.2
23	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	4.3
24	MA110	Giải tích 1	3	5.0
25	MA111	Giải tích 2	3	5.0
26	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.0
27	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.2
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.0
29	SE302	Công nghệ phần mềm	2	5.6
30	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.2

Mã số: A23234

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE380	Project	3	6.7
32	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.5
33	NW212	Mạng máy tính	2	5.0
34	MI201	Toán rời rạc	3	6.1
35	MI312	Đồ họa	2	6.2
36	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	5.0
37	MI414	Giao diện người máy	2	6.9
38	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.9
39	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.7
40	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.4
41	CS100	Tin đại cương	2	5.0
42	CS110	Kỹ thuật số	2	5.0
43	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	9.3
44	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.3
45	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.0
46	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	6.3
47	CS325	Lập trình PHP	3	6.6
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	4.4
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	6.5
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	5.4
51	IS333	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	2	5.5
52	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.5
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.0
56	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TÔ ANH VŨ**
Ngày sinh : 24/07/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A23671
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.5
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.4
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
11	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.4
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.1
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	6.8
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	6.7
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.4
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	7.2
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.9
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.8
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	10.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.2

Mã số: A23671

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.6
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.1
35	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	6.7
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.4
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.4
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.0
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.5
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.0
42	BA322	Quản lý dự án	2	8.0
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.5
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	5.0
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	5.2
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.1
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.2
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.7
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.8
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
54	AD204	Ẩm thực Việt Nam	4	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.3
58	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TRỊNH HOÀN**
Ngày sinh : 17/04/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A23705
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.8
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
5	MA235	Thống kê du lịch	2	6.8
6	NA151	Khoa học môi trường	2	5.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.4
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.8
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.1
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.2
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
26	BA101	Quản trị học	2	6.9
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
29	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
30	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.4

Mã số: A23705

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.0
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.4
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.5
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.2
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.4
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.2
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.8
39	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
40	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.4
41	MK334	E - Marketing	3	8.4
42	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.4
43	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.5
44	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.5
45	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
46	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.5
47	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.9
48	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.4
49	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.7
50	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
51	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	7.3
52	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	6.0
53	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	6.3
54	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	6.9
55	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	6.7
56	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
57	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
58	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
59	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.3
60	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
61	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.0
62	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.8
63	AD213A	Hát - Nhạc	4	7.6
64	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.0
65	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
66	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **172**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC MAI**
Ngày sinh : 25/07/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A23758
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.5
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.3
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.4
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	4.1
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.1
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.3
25	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.2
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.4
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9
28	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
29	EC312	Kinh tế lượng	3	6.1
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0

Mã số: A23758

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
32	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.4
33	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.8
34	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.8
35	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.3
36	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.5
37	AC314	Kế toán máy	2	8.5
38	AC315	Kế toán công	2	6.8
39	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.4
40	AC335	Kế toán công ty	2	7.4
41	AC341	Kế toán quản trị	3	6.3
42	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	6.0
43	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.1
44	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.3
45	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.9
47	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.3
48	BA326	Thương mại quốc tế	3	5.8
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.1
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.2
52	FN221	Tài chính công	2	8.3
53	FN224	Thuế	3	7.2
54	MK202	Marketing căn bản	3	8.8
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	6.9
58	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN HUYỀN TRANG**
Ngày sinh : 05/04/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24172
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2013
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.5
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.2
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	4.4
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
20	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.9
21	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.8
22	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.7
23	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.7
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.6
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.0
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.6
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.9
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.2
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.6

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.8
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	4.4
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.3
37	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
38	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.8
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.6
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
41	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.7
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	6.6
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	6.0
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.7
47	MK334	E - Marketing	3	8.5
48	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.8
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.5
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	10.0
52	AD243	Hội họa cơ bản	3	7.7
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.9
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.0
58	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀO THUÝ NGA**
Ngày sinh : 13/07/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24376
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.9
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.1
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.6
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.4
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.7
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.7
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.3
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	9.3

Mã số: A24376

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.7
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.9
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.5
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.9
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.5
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.2
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.4
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.7
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.9
40	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	8.6
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.7
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.4
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.3
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.3
45	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.2
46	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.5
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.2
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.4
49	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	7.4
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.1
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.3
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.7
55	TJ314	Dịch viết	2	8.2
56	TJ414	Dịch nói	2	9.4
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
58	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.2
59	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LÝ**
Ngày sinh : 09/09/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A24400
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.8
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	5.2
13	GE142	English 2	4	5.0
14	GE143	English 3	4	5.4
15	GE244	English 4	4	5.0
16	GE245	English 5	4	5.1
17	GE246	English 6	4	5.0
18	GE351	English 7	3	5.0
19	GE352	English 8	3	5.1
20	GE353	English 9	2	6.0
21	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
22	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.9
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.0
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.7
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.4
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
30	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.6

Mã số: A24400

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.0
32	AE301	Dịch viết 1	3	5.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	6.2
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.2
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.6
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.0
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.3
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.8
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.5
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	5.0
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.4
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.3
47	EL425	Ngữ dụng	2	7.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.3
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.2
50	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU TRANG**
Ngày sinh : 29/04/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24456
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
19	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	6.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.1
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.7
23	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.9
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.5
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.1
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.3
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.3
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.9
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.9

Mã số: A24456

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.1
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.5
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.0
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.0
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.0
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.7
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.5
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.5
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.2
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.3
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.6
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.0
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.5
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.0
45	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	6.7
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.3
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.0
48	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.0
49	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.8
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.7
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.8
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.7
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.2
56	TJ314	Dịch viết	2	8.0
57	TJ414	Dịch nói	2	8.0
58	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.5
59	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.6
60	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI TRỌNG ĐỨC**
Ngày sinh : 15/12/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A24550
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.5
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.5
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	8.0
14	GE142	English 2	4	9.2
15	GE143	English 3	4	10.0
16	GE244	English 4	4	7.8
17	GE245	English 5	4	6.5
18	GE246	English 6	4	8.5
19	GE351	English 7	3	8.0
20	GE352	English 8	3	8.0
21	GE353	English 9	2	7.4
22	GI101	Tiếng Italia 1	2	6.2
23	GI102	Tiếng Italia 2	2	4.0
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.3
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.1
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.6
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
30	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.1

Mã số: A24550

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.5
32	AE405	Dịch nói 1	3	8.4
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.6
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.4
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.2
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.0
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.6
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
43	EL322	Ngữ âm	2	6.5
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.8
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.2
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.3
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
50	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.5
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.7
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THU THỦY**
Ngày sinh : 11/06/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24577
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.9
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.0
23	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.2
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
27	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.9
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.2
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.3

Mã số: A24577

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.2
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.6
33	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	6.0
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
36	MK202	Marketing căn bản	3	8.7
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	5.8
38	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	5.8
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.0
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.5
41	TP212	Thực tập thực tế	3	8.5
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.3
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.2
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.3
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.7
46	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	8.0
47	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	7.3
48	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	8.0
49	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	5.6
50	TR341	Du lịch văn hóa	3	8.3
51	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	6.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.4
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	AD221	Kỹ năng giao lưu văn hoá	2	9.0
58	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	9.3
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU HIỀN**
Ngày sinh : 26/02/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24592
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.7
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.1
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
21	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.1
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.6
23	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.5
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	10.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.2
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.1
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.5
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.8

Mã số: A24592

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.3
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.5
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.4
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.4
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.4
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.5
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.0
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.4
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.9
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.0
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
47	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.4
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.1
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
50	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.1
51	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.4
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.5
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
55	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.5
56	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.7
57	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.0
58	TJ314	Dịch viết	2	6.3
59	TJ414	Dịch nói	2	5.8
60	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
61	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.7
62	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.3
63	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.0
64	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.0
65	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.5
66	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **172**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LỆ THU**
Ngày sinh : 11/10/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24649
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.9
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.4
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.3
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.4
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.6
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
20	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.0
21	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	6.1
22	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.9
23	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.5
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.8
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.2
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	4.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.7
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9

Mã số: A24649

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.8
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.1
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.2
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.4
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.6
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.3
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.6
41	BA322	Quản lý dự án	2	5.6
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.1
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	6.9
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.0
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.6
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.4
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
48	MK202	Marketing căn bản	3	6.8
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.7
50	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
51	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.9
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.2
54	AD204	Ẩm thực Việt Nam	4	8.8
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA499	KLTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	6	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ QUỲNH TRANG**
Ngày sinh : 03/03/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24672
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.1
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
19	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	9.3
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.4
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.6
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.1
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.7
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.0
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.0
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.6
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.8
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.2
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.2

Mã số: A24672

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.2
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.8
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.7
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.8
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.7
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.6
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.0
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.4
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.3
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.5
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.0
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.9
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.0
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.4
46	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	8.0
47	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.1
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.6
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.3
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.3
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.3
56	TJ314	Dịch viết	2	6.3
57	TJ414	Dịch nói	2	7.0
58	AD243	Hội họa cơ bản	3	8.0
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.0
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG NGUYỆT THANH HÀ**
Ngày sinh : 24/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24688
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.7
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.6
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
10	MA241	Toán tài chính	2	5.3
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.3
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.7
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
22	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	6.0
23	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	7.1
24	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.2
25	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.4
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.7
27	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.2

Mã số: A24688

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.8
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.8
36	AC322	Kế toán ngân hàng	3	5.1
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.7
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	4.0
42	BK311	Ngân hàng trung ương	2	4.4
43	BK312	Ngân hàng phát triển	3	7.3
44	BK321	Thanh toán quốc tế	3	4.1
45	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	5.0
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
48	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.1
49	FN221	Tài chính công	2	5.0
50	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.1
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
53	MK331	Marketing ngân hàng	2	8.5
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.8
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
57	AD412	Thực hành nghề ngân hàng	4	6.6
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
59	AD215	Ung dung PowerPoint	3	9.1
60	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
61	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.3
62	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	6.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **158**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THẾ ANH**
Ngày sinh : 26/11/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A24708
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	5.7
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
20	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	7.0
21	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	7.6
22	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.8
23	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	6.3
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.8
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.3
26	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.8
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.8
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.3
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.8
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.6
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.6
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.5
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.1
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.0
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.5
41	BA322	Quản lý dự án	2	5.8
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.8
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.7
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	6.9
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.7
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.0
48	MK202	Marketing căn bản	3	7.0
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.9
50	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.5
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.2
52	MK425	Quan hệ công chúng	3	9.7
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.6
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.3
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	6.1
58	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CAO XUÂN CƯỜNG**
Ngày sinh : 26/06/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A24765
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.4
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.1
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.1
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.4
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.1
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.0
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	4.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.4
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.4
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.9
27	BA101	Quản trị học	2	5.3
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4

Mã số: A24765

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.7
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.1
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.3
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.3
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.1
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	5.1
40	TP212	Thực tập thực tế	3	9.5
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.0
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	5.5
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.7
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
45	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	8.0
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
53	VC215A	Văn hóa tộc người Việt Nam	4	8.0
54	VL224	Cơ sở Việt ngữ học	4	6.4
55	CS100	Tin đại cương	2	7.6
56	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.0
57	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.3
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN KHÁNH HUYỀN**
Ngày sinh : 24/04/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24780
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.3
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.4
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.2
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.8
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.4
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.8
23	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.6
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.0
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.9
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.6
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.6
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.2
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.7

Mã số: A24780

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.1
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.0
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.7
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.6
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.3
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.2
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.2
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.8
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.6
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	8.0
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.8
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.6
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.0
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.8
46	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.8
47	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.7
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.8
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.9
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.0
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.3
56	TJ314	Dịch viết	2	7.2
57	TJ414	Dịch nói	2	7.0
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.8
59	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.9
60	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THỊ UYÊN**
Ngày sinh : 09/07/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A24980
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.1
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.8
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	10.0
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
19	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	8.9
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
22	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.6
23	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.7
24	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.6
25	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.3
26	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	9.7
27	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	9.4
28	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.6
29	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	9.6
30	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	9.2

Mã số: A24980

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	9.8
32	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	9.6
33	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.0
34	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.5
35	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.3
36	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.9
37	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	10.0
38	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
39	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.5
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.4
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	10.0
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.1
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.0
44	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	7.0
45	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.2
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
47	AJ461A	Tiếng Nhật truyền thông	2	9.0
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	10.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
50	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
51	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.0
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.6
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.0
55	TJ314	Dịch viết	2	8.4
56	TJ414	Dịch nói	2	7.1
57	IP303	Tiếng Nhật văn phòng	2	10.0
58	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.1
59	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.5
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	9.0
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NHƯ TRANG**
Ngày sinh : 05/05/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A24991
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.7
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.5
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.7
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	5.8
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	5.7
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	5.4
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	5.7
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.3
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.5
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.5
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.7
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.2

Mã số: A24991

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.3
33	EC312	Kinh tế lượng	3	4.2
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.3
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.0
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.9
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.8
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.0
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.1
42	BA322	Quản lý dự án	2	5.6
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	5.0
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.5
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.0
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	6.6
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4.5
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.6
49	MK202	Marketing căn bản	3	6.0
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.1
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.7
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.6
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.4
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.3
59	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ NHẬT ANH**
Ngày sinh : 15/07/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A25002
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.3
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.8
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.9
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
19	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	6.9
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
23	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.8
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.8
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.0
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.8
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.7
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.7
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.4
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	9.0
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	9.0
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.9
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.1
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.9
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.9
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.8
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.0
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.9
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.2
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.8
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.4
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	9.0
45	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	7.5
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.5
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.2
48	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.9
49	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.8
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.0
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.2
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.0
56	TJ314	Dịch viết	2	8.3
57	TJ414	Dịch nói	2	8.5
58	AD204	Ẩm thực Việt Nam	4	8.5
59	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.4
60	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 05/12/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25027
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.4
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.3
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
20	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.2
21	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	8.2
22	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	7.5
23	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.9
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.8
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.2
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.8
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.6

Mã số: A25027

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.1
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.0
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	4.0
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.2
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.7
37	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
38	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
39	FN221	Tài chính công	2	5.0
40	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.1
41	MK202	Marketing căn bản	3	5.4
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.3
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.1
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.0
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.6
47	MK334	E - Marketing	3	8.9
48	MK418	Marketing quốc tế	2	8.0
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.1
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.6
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.8
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.6
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	6.3
58	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **THÁI MINH NGỌC**
Ngày sinh : 06/10/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A25115
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.1
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.7
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.3
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.1
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	10.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
21	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	7.2
22	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	8.0
23	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	6.7
24	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	6.2
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.9
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.0
27	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.6
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.7

Mã số: A25115

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.6
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
35	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.2
36	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.5
37	AC316	Kế toán tài chính 3	3	8.2
38	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.0
39	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.0
40	AC314	Kế toán máy	2	5.7
41	AC315	Kế toán công	2	7.5
42	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	8.6
43	AC335	Kế toán công ty	2	8.4
44	AC341	Kế toán quản trị	3	7.6
45	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.5
46	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.0
47	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.3
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.1
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.6
52	FN221	Tài chính công	2	5.4
53	FN224	Thuế	3	7.2
54	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.6
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.2
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÝ PHÚ THỌ**
Ngày sinh : 26/05/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25238
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.1
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.4
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.4
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.4
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
19	GE211D	Tiếng Anh trung cấp 1	3	7.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.8
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.1
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.5
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.3
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.3
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.4
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.3
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.4
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.4

Mã số: A25238

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.2
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.7
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.4
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.7
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.5
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.7
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.5
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.0
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.1
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.5
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.8
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.0
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.7
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.3
46	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	5.4
47	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	5.0
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.3
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.9
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.2
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.0
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.0
56	TJ314	Dịch viết	2	5.8
57	TJ414	Dịch nói	2	5.0
58	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.0
59	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.0
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH TỐ UYÊN**
Ngày sinh : 21/04/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25442
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.5
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.3
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.3
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.6
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.5
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
20	PE221	Tiếng Anh doanh nghiệp 1A	2	5.1
21	PE322	Tiếng Anh doanh nghiệp 1B	2	5.9
22	PE323	Tiếng Anh doanh nghiệp 2A	2	5.6
23	PE424	Tiếng Anh doanh nghiệp 2B	2	5.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.4
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.1
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.7
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.2
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.6

Mã số: A25442

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.5
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.2
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.9
38	BA322	Quản lý dự án	2	5.6
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.2
41	FN221	Tài chính công	2	6.2
42	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.0
43	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.0
44	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.2
45	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.1
46	MK202	Marketing căn bản	3	6.0
47	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.2
48	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
49	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.5
50	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.5
51	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.2
52	MK334	E - Marketing	3	8.7
53	MK418	Marketing quốc tế	2	5.4
54	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.1
55	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.7
56	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	6.4
57	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.9
58	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
59	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.1
60	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
61	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
62	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.4
63	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	6.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **159**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TỐNG THỊ VIỆT TRINH**
Ngày sinh : 02/10/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25476
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.7
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.9
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.2
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.7
11	SH241	Nhân học đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
19	GE203	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	2	7.3
20	GE204	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	2	6.9
21	PE335	Tiếng Anh du lịch 1	2	5.8
22	PE358	Tiếng Anh du lịch 2	2	6.6
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.9
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.1
25	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.0
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.6
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.6
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
29	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.8
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	10.0
32	VC127	Địa lí Việt Nam	3	9.0
33	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	9.3
34	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	8.0
35	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.2
36	VC204A	Các dân tộc Việt Nam	2	8.0
37	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
38	VC214A	Văn học Việt Nam hiện đại	2	7.6
39	VC229	Thực tập thực tế	4	9.0
40	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	9.3
41	VC312	Văn học dân gian Việt Nam	3	8.5
42	VC429	Thực tập du lịch	4	9.0
43	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.5
44	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
45	VJ205	Pháp luật và đạo đức về Văn hóa - Xã hội - Truyền thông	2	9.0
46	VL224	Cơ sở Việt ngữ học	4	8.7
47	VL241	Hán Nôm 1	2	9.0
48	VL242	Hán Nôm 2	2	8.8
49	VL331	Danh xưng học Việt Nam	2	7.3
50	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	8.0
51	VR205	Quản trị kinh doanh khách sạn - nhà hàng và dịch vụ bổ sung	2	7.0
52	VR207	Nghiệp vụ phục vụ bàn cơ bản	2	8.3
53	VR208	Nghiệp vụ chế biến món ăn	2	7.0
54	VR304	Nghiệp vụ lễ tân	2	8.0
55	VR320	Nghiệp vụ thanh toán	3	5.5
56	VR321	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	3	9.3
57	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
58	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	6.9
59	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
60	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.2
61	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	10.0
62	VC499	KLTN ngành Việt Nam học	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐÔNG THỤY ANH**
Ngày sinh : 24/12/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25604
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.8
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	9.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	10.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.2
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.1
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.1
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.6
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.8
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.8

Mã số: A25604

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.7
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.8
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	10.0
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.8
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.2
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.5
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.3
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
40	BA322	Quản lý dự án	2	9.0
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.4
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.6
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.0
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.7
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.2
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.6
47	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
48	MK302	Nghiên cứu marketing	3	9.0
49	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.5
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.1
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.9
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
53	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.4
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.1
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA499	KLTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THU THẢO**
Ngày sinh : 25/08/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25785
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.7
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
9	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
10	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
11	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
14	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
15	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
16	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
20	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.2
21	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.2
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.4
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
24	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.5
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
26	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.7
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.2
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	5.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.7
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.4
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.4
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.7
40	TC223	Các tôn giáo trên thế giới	3	8.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.2
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	5.9
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.6
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
45	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
46	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	6.7
47	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.0
48	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
49	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
51	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	6.7
52	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.2
53	VC215A	Văn hóa tộc người Việt Nam	4	6.4
54	VL224	Cơ sở Việt ngữ học	4	7.3
55	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Trung bình**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐÀM THU THUỶ TIÊN**
Ngày sinh : 19/06/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A25789
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Văn hóa - Xã hội - Truyền thông

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
11	SH241	Nhân học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
19	PE331	Tiếng Anh trong khoa học xã hội và nhân văn 1A	2	7.4
20	PE332	Tiếng Anh trong khoa học xã hội và nhân văn 1B	2	7.2
21	PE333	Tiếng Anh văn hóa - xã hội - truyền thông 1	2	7.6
22	PE334	Tiếng Anh văn hóa - xã hội - truyền thông 2	2	6.4
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.8
24	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
25	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.9
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.5
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.4
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	7.3
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	8.0
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	8.0

Mã số: A25789

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	7.3
32	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
33	VC204A	Các dân tộc Việt Nam	2	7.1
34	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	9.5
35	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	8.0
36	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
37	VC214A	Văn học Việt Nam hiện đại	2	7.0
38	VC229	Thực tập thực tế	4	9.0
39	VC312	Văn học dân gian Việt Nam	3	8.0
40	VC422	Nghệ thuật Việt Nam truyền thống và hiện đại	2	6.3
41	VJ205	Pháp luật và đạo đức về Văn hóa - Xã hội - Truyền thông	2	7.5
42	VJ323	Đại cương về quảng cáo	3	8.5
43	VJ324	Tổ chức sự kiện	2	7.6
44	VL241	Hán Nôm 1	2	9.2
45	VL242	Hán Nôm 2	2	8.7
46	VL326	Di tích và danh lam thắng cảnh Việt Nam	2	9.0
47	VL331	Danh xưng học Việt Nam	2	6.7
48	VM311	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	5.5
49	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	8.0
50	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	7.0
51	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	8.0
52	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	9.0
53	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	8.2
54	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.2
55	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.6
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
58	VC499	KLTN ngành Việt Nam học	6	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MINH**
Ngày sinh : 22/05/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A25897
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.7
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.5
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.1
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.9
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.3
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.7
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.1
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.6
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.6
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.6
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.8

Mã số: A25897

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.8
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.4
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.7
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.7
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.4
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.8
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.1
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.6
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
41	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.9
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.6
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.5
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.8
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
46	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	9.1
47	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	6.3
48	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	7.7
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.1
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.2
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.8
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
53	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.0
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.0
57	TJ314	Dịch viết	2	4.3
58	TJ414	Dịch nói	2	7.5
59	AD204	Ẩm thực Việt Nam	4	8.0
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.4
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ HOÀNG ANH**
Ngày sinh : 15/08/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A26040
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.5
14	GE142	English 2	4	7.4
15	GE143	English 3	4	7.0
16	GE244	English 4	4	6.0
17	GE245	English 5	4	6.5
18	GE246	English 6	4	5.8
19	GE351	English 7	3	5.4
20	GE352	English 8	3	5.9
21	GE353	English 9	2	5.1
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.5
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.4
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.1
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.1
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
30	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.3

Mã số: A26040

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.7
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.3
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.2
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.8
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.7
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.9
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.4
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.3
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.9
42	EL321	Ngữ pháp	3	4.3
43	EL322	Ngữ âm	2	5.1
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.4
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.6
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.0
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.7
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.4
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.2
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH TIẾN ĐẠT**
Ngày sinh : 15/06/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A26053
Ngành học : Hệ thống thông tin
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
5	NA151	Khoa học môi trường	2	9.2
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.5
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.1
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
18	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.1
19	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.2
20	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.0
21	MA110	Giải tích 1	3	5.0
22	MA111	Giải tích 2	3	5.2
23	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.0
24	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.0
25	MI201	Toán rời rạc	3	5.5
26	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.3
27	CS100	Tin đại cương	2	7.3
28	CS110	Kỹ thuật số	2	5.1
29	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.1
30	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	4.0

Mã số: A26053

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	CS212	Kiến trúc máy tính	3	7.8
32	CS223	Lập trình Java	3	8.5
33	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.8
34	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	6.1
35	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.3
36	IS315	Mô hình hóa quy trình nghiệp vụ	2	8.1
37	IS316	Hạ tầng hệ thống thông tin	3	9.7
38	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
39	IS325	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	6.6
40	IS326	Khai phá dữ liệu	3	7.2
41	IS327	Kho dữ liệu	3	8.5
42	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	8.5
43	IS334	Thực hành phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	7.4
44	IS383	Hệ thống thông tin nâng cao	2	6.3
45	IS480	Kiến trúc doanh nghiệp	3	6.9
46	NW212	Mạng máy tính	2	6.5
47	SE302	Công nghệ phần mềm	2	7.4
48	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
49	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.0
50	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
51	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.1
52	IP403	Thực tập ngành Hệ thống thông tin quản lý	2	7.5
53	IS499	KLTN ngành Hệ thống thông tin quản lý	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG**
Ngày sinh : 01/04/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A26078
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng : D
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.6
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	6.3
14	GE142	English 2	4	6.0
15	GE143	English 3	4	6.0
16	GE244	English 4	4	5.0
17	GE245	English 5	4	5.4
18	GE246	English 6	4	5.7
19	GE351	English 7	3	7.3
20	GE352	English 8	3	5.3
21	GE353	English 9	2	6.0
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.8
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.5
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.0
30	AE301	Dịch viết 1	3	5.0

Mã số: A26078

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.5
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.4
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.7
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.3
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.6
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.0
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.1
42	EL322	Ngữ âm	2	5.3
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.2
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.8
45	EL425	Ngữ dụng	2	7.2
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.7
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.9
49	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.5
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.2
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HOÀNG NAM**
Ngày sinh : 16/11/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A26126
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.9
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.2
14	GE142	English 2	4	7.2
15	GE143	English 3	4	7.0
16	GE244	English 4	4	6.7
17	GE245	English 5	4	6.5
18	GE246	English 6	4	7.0
19	GE351	English 7	3	6.8
20	GE352	English 8	3	6.3
21	GE353	English 9	2	7.3
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.4
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	4.0
28	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
29	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
30	AE301	Dịch viết 1	3	8.2

Mã số: **A26126**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE402	Dịch viết 2	3	8.2
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.7
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.5
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.5
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.8
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.4
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.6
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.9
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.1
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.9
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.1
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.9
43	EL322	Ngữ âm	2	6.5
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.1
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.0
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.9
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
50	AD213	Hát - Nhạc	3	6.7
51	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	7.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐINH CÔNG TIẾN**
Ngày sinh : 08/12/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A26163
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.9
15	GE142	English 2	4	6.7
16	GE143	English 3	4	6.2
17	GE244	English 4	4	6.0
18	GE245	English 5	4	6.0
19	GE246	English 6	4	6.7
20	GE351	English 7	3	7.0
21	GE352	English 8	3	5.3
22	GE353	English 9	2	7.2
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.7
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.3
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.9
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.2
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.4
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.7
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8

Mã số: A26163

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	6.5
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.9
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.6
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.4
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.7
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.7
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.7
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.5
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.9
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.1
43	EL322	Ngữ âm	2	6.5
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.0
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.2
46	EL425	Ngữ dụng	2	6.0
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.5
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
50	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.5
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	5.0
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.7
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.2
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NHƯ Ý**
Ngày sinh : 08/10/1995
Giới tính : Nữ
Mã số : A26260
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2014
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.4
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
20	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.1
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
22	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.0
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.4
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.7
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.6
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.7
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.9
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.4

Mã số: A26260

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.3
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.4
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.4
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.1
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.1
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.8
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.7
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.0
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.4
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
44	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.3
45	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.9
46	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.4
47	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.2
48	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.2
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
50	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
51	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.7
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.1
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.1
55	TJ314	Dịch viết	2	6.7
56	TJ414	Dịch nói	2	6.8
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.8
60	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THẢO**
Ngày sinh : 03/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26361
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.6
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.4
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.0
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.3
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.2
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.9
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.6
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.5
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.5
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.8

Mã số: A26361

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.3
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.3
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.3
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.2
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.9
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.7
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.5
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.4
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.5
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.4
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.6
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.0
44	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.3
45	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.4
46	AJ461A	Tiếng Nhật truyền thông	2	9.4
47	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.0
48	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.3
49	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.4
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.6
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.7
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.8
56	TJ314	Dịch viết	2	7.1
57	TJ414	Dịch nói	2	7.7
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
59	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.2
60	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HÀN NGUYỄN TRÀ MY**
Ngày sinh : 20/02/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26415
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.8
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	4.4
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.3
10	MA241	Toán tài chính	2	6.2
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.2
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
22	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	5.3
23	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	5.8
24	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.0
25	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	6.2
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.8
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.5
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.3
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0

Mã số: A26415

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.3
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	4.5
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.0
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
39	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.1
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	6.7
45	FN221	Tài chính công	2	5.0
46	FN224	Thuế	3	5.0
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.7
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.8
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.5
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.0
51	FN436	Định giá tài sản	3	6.8
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.2
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.6
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.2
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	6.7
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	6.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THANH TÙNG**
Ngày sinh : 13/05/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26429
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.8
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.8
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.2
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.3
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.7
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.7

Mã số: A26429

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.5
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.2
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.3
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.2
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.4
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.2
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.7
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	5.5
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.2
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.7
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.3
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.3
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.7
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.8
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.0
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.4
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	7.9
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.1
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.6
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.9
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.6
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
57	TJ314	Dịch viết	2	6.9
58	TJ414	Dịch nói	2	6.0
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.2
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG MINH NGỌC**
Ngày sinh : 27/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26547
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.5
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.2
9	MA241	Toán tài chính	2	8.8
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.4
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	5.6
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	6.4
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	5.7
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	5.2
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.3
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	4.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.8
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.3

Mã số: A26547

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.4
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.7
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.0
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.5
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.0
38	BA322	Quản lý dự án	2	5.3
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.2
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.1
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.5
44	FN221	Tài chính công	2	6.5
45	FN224	Thuế	3	5.6
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.2
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.3
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.5
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.0
50	FN436	Định giá tài sản	3	6.6
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.5
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.7
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.2
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.2
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
59	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	6.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHÍ THỊ HUỆ**
Ngày sinh : 21/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26559
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.7
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.1
7	MA235	Thống kê du lịch	2	5.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.4
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.1
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.1
26	BA101	Quản trị học	2	5.9
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.1
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.3

Mã số: A26559

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.7
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.3
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.7
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.8
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.5
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.7
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.6
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.4
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THÙY LINH**
Ngày sinh : 30/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26582
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.8
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.8
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
22	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.7
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.7
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.9
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.6
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.1
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.0
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.2

Mã số: A26582

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.6
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.2
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.9
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.0
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.1
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.5
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.1
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.1
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.8
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.9
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.8
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.0
44	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	9.2
45	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.7
46	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.5
47	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	9.1
48	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.2
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
50	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
51	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.6
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.8
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.9
55	TJ314	Dịch viết	2	6.2
56	TJ414	Dịch nói	2	6.1
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.8
58	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.5
59	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.5
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.6
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC**
Ngày sinh : 11/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26587
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
21	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
22	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.0
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.8
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.0
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.5
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.3
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.5
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.7
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0

Mã số: A26587

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.9
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.1
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.4
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.5
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.4
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.5
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.0
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.2
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.2
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.0
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.0
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.7
44	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
45	AJ461A	Tiếng Nhật truyền thông	2	8.0
46	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	7.6
47	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.6
48	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.8
49	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.0
50	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.8
51	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
55	TJ314	Dịch viết	2	8.0
56	TJ414	Dịch nói	2	9.0
57	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
58	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.3
59	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ TÚ LAN**
Ngày sinh : 22/07/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26592
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : nr
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.6
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.2
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.8
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
24	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.4
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.8
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.6
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.0
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0

Mã số: A26592

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.5
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.9
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.3
34	GJ341A	Tiếng Nhật cao cấp 1	2	7.2
35	GJ342A	Tiếng Nhật cao cấp 2	2	6.9
36	GJ441A	Tiếng Nhật cao cấp 3	2	8.5
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.6
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.8
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.6
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.8
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.5
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.0
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.7
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.7
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.4
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.2
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.8
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.7
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.0
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.5
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.0
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.8
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.6
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	10.0
56	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
57	TJ314	Dịch viết	2	7.3
58	TJ414	Dịch nói	2	7.2
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.7
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.4
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ MINH PHƯƠNG**
Ngày sinh : 14/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26606
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.9
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.7
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
16	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
19	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
21	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
22	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.8
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.8
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.7
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.8
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.1
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.1

Mã số: A26606

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.7
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.5
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.8
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.3
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.5
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.7
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.6
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.3
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.3
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.0
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.3
44	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.1
45	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.2
46	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.0
47	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.2
48	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.4
49	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.5
50	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.4
51	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
53	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
54	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
55	TJ314	Dịch viết	2	6.4
56	TJ414	Dịch nói	2	7.4
57	AD213A	Hát - Nhạc	4	8.7
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.2
59	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.2
60	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ THU HIỀN**
Ngày sinh : 23/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26610
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Sơn La

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
22	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.2
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.7
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.2
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.2
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.5
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.0
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.2

Mã số: **A26610**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.5
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.8
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.9
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.2
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.9
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.5
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.6
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.9
40	AK301	Dịch viết 1	3	5.8
41	AK304	Dịch viết 2	3	6.5
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.8
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.6
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.3
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.4
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.8
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.3
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	5.1
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.3
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.5
53	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.9
55	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.1
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
59	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.5
60	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG NHƯ QUỲNH**
Ngày sinh : 25/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26620
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	10.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
5	IM203	Ung dụng Excel	3	5.3
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.7
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.2
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.3
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.1
26	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0

Mã số: A26620

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.4
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.2
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.7
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.1
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.3
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	5.7
52	TR341	Du lịch văn hóa	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.7
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM MINH QUANG**
Ngày sinh : 24/09/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26625
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.1
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.0
9	MA241	Toán tài chính	2	5.8
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	4.4
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	4.0
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.2
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.1

Mã số: A26625

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.3
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.3
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.0
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
35	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.2
36	BA322	Quản lý dự án	2	7.7
37	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.4
38	BA328	Hành vi tổ chức	3	6.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.2
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.5
44	FN221	Tài chính công	2	5.4
45	FN224	Thuế	3	5.3
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.4
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.2
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.1
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	5.1
50	FN436	Định giá tài sản	3	5.5
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.9
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
53	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.2
54	MK313	Quản trị thương hiệu	3	5.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.5
58	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THUỲ**
Ngày sinh : 12/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26688
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.9
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.2
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.6
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
24	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.5
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.4
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0

Mã số: A26688

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.8
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.9
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.2
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.3
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.1
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.0
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.0
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.6
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.7
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.2
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.3
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.0
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.1
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.3
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.5
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.7
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	7.1
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.7
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.4
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.4
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.6
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
56	TJ314	Dịch viết	2	8.4
57	TJ414	Dịch nói	2	8.5
58	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.7
59	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.4
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HOÀ**
Ngày sinh : 16/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26716
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.2
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.5
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.3
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.9
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
29	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
30	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0

Mã số: A26716

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.3
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.7
33	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
34	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
35	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.1
37	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.6
39	BA322	Quản lý dự án	2	7.5
40	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.1
41	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.9
42	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.7
43	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	6.5
44	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	10.0
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.1
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.9
47	MK202	Marketing căn bản	3	6.9
48	MK302	Nghiên cứu marketing	3	5.9
49	MK313	Quản trị thương hiệu	3	5.1
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.9
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.3
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.9
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.4
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.0
58	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG VIỆT HƯNG**
Ngày sinh : 16/01/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26785
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	NA151	Khoa học môi trường	2	6.9
5	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
6	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
7	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
8	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
9	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
10	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
11	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
12	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
13	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
14	GE203	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1	2	6.1
15	GE204	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2	2	6.3
16	PE304	Tiếng Anh trong tin học 1	2	7.1
17	PE305	Tiếng Anh trong tin học 2	2	7.2
18	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.8
19	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.8
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
21	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.6
22	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.4
23	MA110	Giải tích 1	3	4.4
24	MA111	Giải tích 2	3	5.4
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	6.9
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	SE302	Công nghệ phần mềm	2	8.3
29	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	9.1
30	SE380	Project	3	7.5

Mã số: A26785

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.5
32	NW212	Mạng máy tính	2	6.5
33	MI201	Toán rời rạc	3	6.0
34	MI312	Đồ họa	2	6.8
35	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	6.4
36	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.0
37	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.5
38	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	6.3
39	CS100	Tin đại cương	2	5.7
40	CS110	Kỹ thuật số	2	6.6
41	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	5.4
42	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	6.7
43	CS212	Kiến trúc máy tính	3	6.1
44	CS223	Lập trình Java	3	8.3
45	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.6
46	CS325	Lập trình PHP	3	5.2
47	CS425	Một số vấn đề hiện đại trong khoa học máy tính	2	7.0
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.9
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.2
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.2
51	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.6
52	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.0
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN CHÍ HIỂN**
Ngày sinh : 01/01/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26825
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	MA235	Thống kê du lịch	2	8.1
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.4
7	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.2
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.5
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.4
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.3
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.0
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.2
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
27	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.2
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.4

Mã số: A26825

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.1
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.6
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.1
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.8
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.4
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.9
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.5
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.3
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.3
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.5
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN BẢO TRUNG**
Ngày sinh : 22/11/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A26827
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Ninh Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.4
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.2
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	10.0
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	10.0
25	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.6
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
28	EC221	Luật kinh tế	2	5.3
29	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.4

Mã số: A26827

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
32	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.5
33	AC212	Kế toán tài chính 2	3	8.2
34	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.8
35	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.0
36	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.0
37	AC314	Kế toán máy	2	6.0
38	AC315	Kế toán công	2	6.5
39	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.2
40	AC335	Kế toán công ty	2	6.4
41	AC341	Kế toán quản trị	3	6.0
42	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.3
43	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
44	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.1
45	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.4
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
47	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.1
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.0
51	FN221	Tài chính công	2	6.1
52	FN224	Thuế	3	5.0
53	MK202	Marketing căn bản	3	7.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	5.0
58	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN VĂN THIỆN**
Ngày sinh : 18/08/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A26857
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	5.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.7
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
22	BA101	Quản trị học	2	5.6
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.3
24	EC221	Luật kinh tế	2	6.2
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.5
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.1
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.0
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0

Mã số: A26857

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.7
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.9
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.3
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.6
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.7
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.7
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.0
44	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.9
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.1
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.6
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.5
49	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	5.8
50	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	6.2
51	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.0
52	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.2
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.0
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
56	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.0
57	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.7
58	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.3
59	TJ314	Dịch viết	2	5.6
60	TJ414	Dịch nói	2	6.5
61	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
62	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	6.7
63	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 15/06/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26895
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	4.3
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.0
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
24	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.1
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.1
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.0
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.4
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.2
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.1

Mã số: A26895

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.8
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	4.5
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.0
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.8
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.2
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.1
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.0
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.1
42	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.8
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.3
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.0
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.8
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.3
47	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	5.0
48	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	5.4
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.5
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.1
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
53	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.4
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	5.0
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.7
57	TJ314	Dịch viết	2	5.0
58	TJ414	Dịch nói	2	7.2
59	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.9
61	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	5.0
62	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	5.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI HỒNG HUYỀN TRANG**
Ngày sinh : 25/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26932
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Văn hóa - Xã hội - Truyền thông

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
5	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
7	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	9.0
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.7
9	SH122	Địa lí thế giới	3	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.7
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.7
24	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.0
25	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.7
26	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.9
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.8
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.2
29	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	9.0
30	VC127	Địa lí Việt Nam	3	6.0

Mã số: A26932

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	8.0
32	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	8.7
33	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
34	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	9.0
35	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	9.0
36	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	7.3
37	VC209	Văn học Việt Nam	3	8.0
38	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
39	VC214	Văn học Việt Nam hiện đại	3	8.0
40	VC229	Thực tập thực tế	4	9.2
41	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	9.3
42	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.0
43	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	7.5
44	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	7.7
45	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.0
46	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
47	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	5.8
48	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	9.0
49	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	9.0
50	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	7.0
51	VP310	Đại cương quảng cáo	3	7.2
52	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	8.0
53	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	5.9
54	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.5
55	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
57	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.0
58	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THANH TRÚC**
Ngày sinh : 09/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A26934
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : TP. Hồ Chí Minh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	MA235	Thống kê du lịch	2	7.0
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.4
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
8	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.3
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.3
16	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.8
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.1
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
20	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.2
21	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.7
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
23	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
24	BA101	Quản trị học	2	6.9
25	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.7
26	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
27	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
28	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
29	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	10.0
30	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0

Mã số: A26934

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.8
32	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	9.0
33	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
34	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.6
35	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.2
36	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.2
37	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.4
38	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.9
39	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.6
40	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
41	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.7
42	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.2
45	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
46	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.3
47	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
48	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
49	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
51	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
52	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
53	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.3
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **THÂN NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 13/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27036
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.8
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.2
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.8
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.5
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.2
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.1
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.2
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.5
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.5
29	EC221	Luật kinh tế	2	7.7
30	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0

Mã số: A27036

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.8
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.8
33	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
34	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.4
35	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.7
36	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
37	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
38	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
39	MK202	Marketing căn bản	3	5.8
40	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.5
41	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
42	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
43	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.5
44	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.2
45	MK334	E - Marketing	3	8.7
46	MK418	Marketing quốc tế	2	5.2
47	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.1
48	MK424	Quản trị bán hàng	3	6.6
49	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.5
50	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.3
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.3
52	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
54	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	6.5
57	MK490	CĐTN chuyên ngành Quản trị marketing	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CHẾ THỊ MINH ANH**
Ngày sinh : 30/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27084
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.4
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.8
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.9
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.6
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.5
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.4
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.5
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	9.1

Mã số: A27084

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.1
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.8
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.4
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.3
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.5
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.2
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.1
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.3
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	9.0
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.7
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	10.0
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.8
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.8
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.2
45	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	9.8
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	10.0
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.0
48	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.7
49	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.8
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	8.2
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.4
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.4
55	TJ314	Dịch viết	2	6.2
56	TJ414	Dịch nói	2	8.4
57	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.5
58	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.7
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
60	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
61	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.5
62	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÙY DUNG**
Ngày sinh : 03/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27085
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.6
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.3
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.4
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	8.6
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	8.0
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	7.7
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	7.3
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.2
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.5
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.1
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.4
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.3
30	EC221	Luật kinh tế	2	9.0

Mã số: A27085

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	10.0
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.1
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.3
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	8.9
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.0
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.4
39	AC314	Kế toán máy	2	9.5
40	AC315	Kế toán công	2	8.7
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	9.5
42	AC335	Kế toán công ty	2	8.7
43	AC341	Kế toán quản trị	3	10.0
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.6
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	8.1
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.9
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.3
51	FN221	Tài chính công	2	7.8
52	FN224	Thuế	3	8.7
53	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	AC499	KLTN ngành Kế toán	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HẢI YẾN**
Ngày sinh : 04/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27112
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
9	MA241	Toán tài chính	2	5.8
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.3
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	10.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	9.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.5
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.1
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.3
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.3

Mã số: A27112

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.7
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.3
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	9.4
37	BA322	Quản lý dự án	2	7.0
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.7
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.9
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.4
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.9
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.2
43	FN221	Tài chính công	2	7.2
44	FN224	Thuế	3	7.9
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.0
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.8
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.1
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	7.9
49	FN436	Định giá tài sản	3	8.8
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.7
51	MK202	Marketing căn bản	3	8.5
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.0
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
54	AD412	Thực hành nghề ngân hàng	4	8.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	FN499	KLTN chuyên ngành Tài chính	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TIẾN HOÀNG**
Ngày sinh : 26/01/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27193
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.2
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
13	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
14	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
18	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.7
19	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.3
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
21	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.3
22	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.2
23	MA110	Giải tích 1	3	6.8
24	MA111	Giải tích 2	3	5.0
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.3
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.3
28	SE302	Công nghệ phần mềm	2	5.9
29	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	8.2
30	SE380	Project	3	8.5

Mã số: A27193

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	6.7
32	NW212	Mạng máy tính	2	8.6
33	MI201	Toán rời rạc	3	7.1
34	MI312	Đồ họa	2	4.5
35	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	6.4
36	CF211	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	6.0
37	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	6.2
38	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.9
39	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.6
40	CS100	Tin đại cương	2	6.3
41	CS110	Kỹ thuật số	2	6.2
42	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	9.7
43	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	10.0
44	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.1
45	CS223	Lập trình Java	3	6.9
46	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	6.3
47	CS316	Hệ điều hành Unix	3	5.0
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.7
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.5
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.2
51	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	8.0
52	AD312	Bóng đá	4	5.3
53	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.0
54	CS499	KLTN ngành Khoa học máy tính	6	10.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG NHẬT PHƯƠNG**
Ngày sinh : 21/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27215
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.1
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.9
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
22	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.6
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.1
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.0
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.1
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.0
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.5
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.9
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.8

Mã số: A27215

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.7
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.2
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.2
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.6
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.2
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.1
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.9
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.2
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.8
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	7.6
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.4
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.0
44	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
45	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.7
46	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.2
47	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.3
48	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.0
49	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.4
50	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.4
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
53	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.7
54	TJ314	Dịch viết	2	7.7
55	TJ414	Dịch nói	2	7.6
56	IP303	Tiếng Nhật văn phòng	2	8.9
57	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
59	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.1
60	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ TRẦN HẢI LINH**
Ngày sinh : 04/06/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27220
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Yên Bái

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.7
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.8
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.4
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.8
29	EC221	Luật kinh tế	2	7.5
30	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0

Mã số: A27220

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.8
33	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.0
34	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.8
35	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.8
36	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.8
37	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	4.0
38	AC314	Kế toán máy	2	7.8
39	AC315	Kế toán công	2	7.9
40	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.5
41	AC335	Kế toán công ty	2	6.6
42	AC341	Kế toán quản trị	3	6.2
43	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.5
44	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.6
45	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	8.6
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	8.1
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.6
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.5
50	FN221	Tài chính công	2	5.8
51	FN224	Thuế	3	5.5
52	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
53	MK313	Quản trị thương hiệu	3	5.8
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	5.9
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.9
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THỦY TIÊN**
Ngày sinh : 28/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27226
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.4
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.4
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.6
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.4
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.3
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.5
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.8
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.8
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.4

Mã số: A27226

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.6
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	8.2
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.4
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.3
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.1
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.2
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.4
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.0
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.3
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.2
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.2
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.6
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	7.2
46	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.1
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.6
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.1
49	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.9
50	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.4
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.8
53	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
54	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.9
55	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.5
56	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.1
57	TJ314	Dịch viết	2	8.0
58	TJ414	Dịch nói	2	8.0
59	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.8
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN**
Ngày sinh : 14/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27278
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
10	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.6
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.2
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
22	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.9
23	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.4
24	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.7
25	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.6
26	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.7
27	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.6
28	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.3
29	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.6
30	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.0

Mã số: A27278

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.8
32	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.7
33	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.5
34	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.0
35	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.2
36	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.8
37	AK301	Dịch viết 1	3	9.6
38	AK304	Dịch viết 2	3	6.8
39	AK309	Dịch viết 3	3	7.9
40	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
41	AK308	Dịch nói 2	3	7.8
42	AK310	Dịch nói 3	3	8.5
43	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.4
44	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.9
45	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.0
46	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.2
47	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.4
48	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.7
49	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	9.6
50	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.8
51	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
52	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.7
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	7.3
57	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN TRỌNG ĐỨC**
Ngày sinh : 25/06/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A27290
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.7
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.8
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	6.9
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	7.2
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.4
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	5.7
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.3
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.5
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.7
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.1

Mã số: A27290

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.8
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.4
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.1
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.4
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.4
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.4
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
41	BA322	Quản lý dự án	2	7.3
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.5
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.5
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.5
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.0
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	10.0
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.1
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.3
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.5
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.5
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.5
52	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.0
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA499	KLTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG ĐÌNH BẢO LÂM**
Ngày sinh : 07/09/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A27309
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Liên bang Nga

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.2
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.5
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	9.1
19	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	9.0
20	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
21	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.2
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.8
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.1
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.5
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.2
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.0

Mã số: A27309

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.5
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.2
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.9
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.2
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.5
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.1
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.1
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.1
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.4
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.1
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.7
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.3
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.7
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.0
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.8
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.5
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.5
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.7
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.7
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.6
55	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	8.5
56	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
58	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
59	TJ314	Dịch viết	2	6.6
60	TJ414	Dịch nói	2	9.0
61	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
62	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
63	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
64	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.7
65	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **161**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tin chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN BẢO LOAN**
Ngày sinh : 05/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27322
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.1
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.2
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.4
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.9
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.5
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.5
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
22	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.0
23	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.8
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.7
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.0
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.4
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.8
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.9
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.1
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.0

Mã số: A27322

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.6
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.7
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.3
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.3
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.5
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.8
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.7
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.4
40	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	5.4
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.8
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.5
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.0
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
45	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.2
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.0
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
48	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	5.8
49	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	7.7
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
51	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
52	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	9.0
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.2
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.7
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.0
56	TJ314	Dịch viết	2	5.3
57	TJ414	Dịch nói	2	7.3
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	8.6
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ QUỲNH CHÂU**
Ngày sinh : 17/08/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27326
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.9
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.1
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	6.2
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	6.0
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.1
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.3
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.0
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	9.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.6
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.3
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.2

Mã số: A27326

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	9.5
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.2
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.9
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	9.0
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	9.7
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.8
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	9.0
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.7
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	6.6
40	BA322	Quản lý dự án	2	10.0
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	8.6
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	10.0
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.5
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.6
45	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	10.0
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.6
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	9.2
48	MK202	Marketing căn bản	3	9.5
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.1
50	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.9
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	5.0
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.5
59	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **160**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN ĐÌNH NGHĨA**
Ngày sinh : 23/08/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27335
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	MA235	Thống kê du lịch	2	5.3
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.6
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.3
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.2
25	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.2
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.1

Mã số: A27335

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.6
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.3
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.9
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.8
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.3
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.6
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.8
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	5.4
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.7
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.3
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	6.6
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.7
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	CS100	Tin đại cương	2	6.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THẢO HƯƠNG TRANG**
Ngày sinh : 03/12/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A27396
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.9
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.8
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.1
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	10.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.7
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.6
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.3
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	9.1

Mã số: A27396

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.3
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	9.4
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	9.1
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.6
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.8
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.9
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.5
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.0
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.6
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.7
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.8
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.3
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.1
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.8
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.4
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.2
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.8
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.4
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.8
51	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.4
52	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.5
53	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.7
54	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.9
55	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.1
56	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.4
57	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
58	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
59	TJ314	Dịch viết	2	7.3
60	TJ414	Dịch nói	2	7.0
61	IP303	Tiếng Nhật văn phòng	2	9.0
62	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.4
63	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **154**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Xuất sắc**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 01/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27460
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.3
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.3
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.6
10	MA241	Toán tài chính	2	5.3
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.5
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.1
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0

Mã số: A27460

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.7
35	AC322	Kế toán ngân hàng	3	6.9
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.1
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
40	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	4.0
41	BK311	Ngân hàng trung ương	2	5.0
42	BK312	Ngân hàng phát triển	3	7.6
43	BK321	Thanh toán quốc tế	3	5.5
44	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	5.5
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
47	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.6
48	FN221	Tài chính công	2	5.8
49	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.8
50	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
52	MK331	Marketing ngân hàng	2	7.5
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
54	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
55	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.0
56	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	6.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ HUYỀN TRANG**
Ngày sinh : 20/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27482
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Sơn La

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
5	MA235	Thống kê du lịch	2	4.1
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.7
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
8	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
14	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
15	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.8
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
19	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.4
20	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
21	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
22	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
23	BA101	Quản trị học	2	5.5
24	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.3
25	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.2
26	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	9.0
27	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.6
28	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.7
29	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	5.7
30	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.5

Mã số: A27482

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.7
32	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
33	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.2
34	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.1
35	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	5.5
36	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.7
37	PS211	Tâm lí du lịch	2	5.6
38	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.6
39	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.1
40	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
41	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	9.0
42	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.7
43	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
44	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
45	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
46	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
47	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
48	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
50	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.7
51	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
52	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.3
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
55	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	6.2
56	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
57	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **MAI THỊ HOÀI THU**
Ngày sinh : 04/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27487
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
9	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
20	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
22	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.9
23	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.3
24	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.2
25	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.6
26	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
27	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	6.2
28	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	5.0
29	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.3
30	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	5.6

Mã số: A27487

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.1
32	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.5
33	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.0
34	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.2
35	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.0
36	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	7.2
37	AK301	Dịch viết 1	3	8.4
38	AK304	Dịch viết 2	3	6.8
39	AK309	Dịch viết 3	3	7.0
40	AK305	Dịch nói 1	3	8.0
41	AK308	Dịch nói 2	3	7.5
42	AK310	Dịch nói 3	3	7.6
43	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.5
44	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	5.2
45	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	6.8
46	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.0
47	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.4
48	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	7.9
49	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	6.5
50	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	6.9
51	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.7
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
56	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.9
57	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THÚY HẠNH**
Ngày sinh : 15/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27533
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	4.1
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.5
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	5.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.9
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
25	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.6
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.2
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.3

Mã số: A27533

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	4.4
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.6
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.2
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.0
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.9
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.0
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.0
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	5.7
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
45	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	6.3
46	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
47	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.0
48	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
49	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.4
51	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
52	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
53	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.6
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
56	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.9
57	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
58	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐOÀN DIỄM MY**
Ngày sinh : 28/09/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27620
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Văn hóa - Xã hội - Truyền thông

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
5	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.8
7	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	6.3
8	SH122	Địa lí thế giới	3	7.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.2
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.2
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.1
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.1
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.6
23	GK102	Tiếng Hàn 2	2	10.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.3
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.2
26	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.0
27	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	7.3
28	VC127	Địa lí Việt Nam	3	8.0
29	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	9.0
30	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	6.6

Mã số: A27620

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.2
32	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	8.0
33	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	9.0
34	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	7.3
35	VC209	Văn học Việt Nam	3	6.5
36	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
37	VC229	Thực tập thực tế	4	9.2
38	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.0
39	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	8.0
40	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	7.8
41	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
42	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
43	VM311	Thể chế chính trị Việt Nam hiện đại	2	6.0
44	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	6.9
45	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	6.9
46	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	9.0
47	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	6.6
48	VP310	Đại cương quảng cáo	3	6.3
49	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	7.5
50	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	7.6
51	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.0
52	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
55	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	8.5
56	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỒNG CHÂU**
Ngày sinh : 19/06/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27652
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.1
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.1
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.3
24	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
25	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.1
28	EC221	Luật kinh tế	2	6.3
29	EC312	Kinh tế lượng	3	6.0
30	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0

Mã số: A27652

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.3
32	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.8
33	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.5
34	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
35	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.0
36	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.7
38	BA322	Quản lý dự án	2	6.5
39	BA326	Thương mại quốc tế	3	5.2
40	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
41	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.0
42	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	5.9
43	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.0
44	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
45	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
46	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
47	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
48	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.5
49	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.2
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.4
51	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.8
52	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.0
53	AD213A	Hát - Nhạc	4	9.0
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.4
57	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU HÀ**
Ngày sinh : 22/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A27740
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.3
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.5
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
21	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	7.9
22	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	7.0
23	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	9.2
24	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	7.4
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.1
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.1
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.6

Mã số: A27740

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.6
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.3
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.4
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.8
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.5
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.6
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.0
41	MK202	Marketing căn bản	3	7.3
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.6
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.0
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.5
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.0
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.2
47	MK334	E - Marketing	3	8.8
48	MK418	Marketing quốc tế	2	6.1
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.7
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.0
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.9
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	10.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LƯU TUẤN ANH**
Ngày sinh : 05/09/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A27763
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
5	MA235	Thống kê du lịch	2	6.3
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.1
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
16	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
20	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.4
21	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.4
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
23	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.9
24	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.6
25	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
26	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
27	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
28	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
29	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
30	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.2

Mã số: A27763

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.4
32	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
33	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
34	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.2
35	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.3
36	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
37	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
38	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.5
39	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.3
40	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.5
41	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.7
42	TR233	Ẩm thực Hàn Quốc	2	6.3
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
45	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	9.8
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.2
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.3
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.3
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ THU THỦY**
Ngày sinh : 17/04/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28000
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.1
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.4
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.2
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
21	GE312	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.0
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.9
24	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.3
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.3
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.2
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.4
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.4
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.2

Mã số: **A28000**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	8.3
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.9
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.3
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.6
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.0
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.7
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.5
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.2
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.2
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.6
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.0
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.7
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.4
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.9
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	9.0
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.4
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.7
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.4
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.8
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.5
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.5
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.4
54	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	9.4
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
56	TJ314	Dịch viết	2	7.7
57	TJ401	Tiếng Nhật du lịch và khách sạn 1	2	9.4
58	TJ414	Dịch nói	2	6.7
59	IP303	Tiếng Nhật văn phòng	2	9.5
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.3
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ HOÀNG DƯƠNG**
Ngày sinh : 09/03/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A28008
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị dịch vụ Lữ hành - Hướng dẫn

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.4
6	MA235	Thống kê du lịch	2	10.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	6.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.3
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.3
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.6
25	BA101	Quản trị học	2	6.4
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.2
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.7
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.7
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.8
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0

Mã số: A28008

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA335	Quản trị cung ứng các dịch vụ cho hoạt động lữ hành	3	6.3
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.3
33	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.7
34	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	8.0
35	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.5
36	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
37	PH337	Sơ cấp cứu trong quá trình phục vụ du lịch	3	8.8
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.0
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.2
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.7
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.5
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.6
43	TR233	Ẩm thực Hàn Quốc	2	10.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	9.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.7
46	TR322	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	3	7.6
47	TR323	Các nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh lữ hành	3	8.0
48	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	8.6
49	TR325	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	8.0
50	TR341	Du lịch văn hóa	3	8.3
51	TR421	Kỹ năng điều hành và hướng dẫn du lịch	3	8.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	10.0
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	TR481	Thực tập chuyên ngành lữ hành - hướng dẫn	4	8.8
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THANH HẢI**
Ngày sinh : 03/03/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A28030
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
20	GE212	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 1	2	7.3
21	GE213	Kỹ năng tiếng Anh thương mại 2	2	6.7
22	PE325	Tiếng Anh doanh nghiệp 1	2	6.9
23	PE326	Tiếng Anh doanh nghiệp 2	2	7.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.7
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.5
26	GI101	Tiếng Italia 1	2	6.4
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.8
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.2
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.0

Mã số: A28030

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.2
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.6
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.2
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.6
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.2
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.1
39	AC314	Kế toán máy	2	5.7
40	AC315	Kế toán công	2	5.0
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.3
42	AC335	Kế toán công ty	2	5.1
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	7.6
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	4.0
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.5
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.6
51	FN221	Tài chính công	2	7.6
52	FN224	Thuế	3	7.3
53	MK202	Marketing căn bản	3	6.3
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.7
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.9
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	6.3
60	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ QUÝ LINH**
Ngày sinh : 08/01/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28048
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.5
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.7
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.3
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.1
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.4
25	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.8
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3
28	EC221	Luật kinh tế	2	5.2
29	EC312	Kinh tế lượng	3	8.1
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.3

Mã số: A28048

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
32	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.0
33	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.6
34	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.8
35	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.0
36	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.0
37	AC314	Kế toán máy	2	8.6
38	AC315	Kế toán công	2	7.0
39	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.5
40	AC335	Kế toán công ty	2	8.2
41	AC341	Kế toán quản trị	3	8.3
42	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.3
43	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.3
44	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.3
45	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.8
48	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
49	FN221	Tài chính công	2	5.3
50	FN224	Thuế	3	5.8
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.6
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.2
58	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CAO THỊ NHƯ QUỲNH**
Ngày sinh : 29/07/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28081
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.1
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
6	NA151	Khoa học môi trường	2	5.9
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	7.1
13	GE142	English 2	4	6.5
14	GE143	English 3	4	7.1
15	GE244	English 4	4	6.8
16	GE245	English 5	4	6.5
17	GE246	English 6	4	5.5
18	GE351	English 7	3	6.0
19	GE352	English 8	3	5.6
20	GE353	English 9	2	5.8
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.8
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.0
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.8
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.8
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.9
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	5.0
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4

Mã số: A28081

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.6
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.6
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.2
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.4
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.9
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.1
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.2
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.1
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.2
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
43	EL322	Ngữ âm	2	5.7
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.0
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.0
46	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.6
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.1
50	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.9
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐOÀN THỊ THÙY LINH**
Ngày sinh : 11/11/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28143
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.7
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.1
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.0
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.7
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.4
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.0
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	7.9
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.5
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.4
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.2

Mã số: A28143

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.7
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.4
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.4
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	8.4
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.8
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.0
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.8
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.0
39	AK301	Dịch viết 1	3	9.0
40	AK302	Dịch viết 2	2	9.3
41	AK303	Dịch viết 3	3	8.7
42	AK305	Dịch nói 1	3	8.5
43	AK306	Dịch nói 2	2	7.7
44	AK307	Dịch nói 3	3	8.3
45	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.8
46	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.4
47	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	7.0
48	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	6.7
49	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
50	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	5.1
51	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	8.5
52	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.0
53	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.3
54	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	5.0
55	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.7
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
58	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.5
59	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ XUÂN**
Ngày sinh : 27/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28153
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.9
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
22	BA101	Quản trị học	2	5.0
23	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.6
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.5
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.0
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.4
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.0
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0

Mã số: A28153

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.9
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.5
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.3
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.3
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.7
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.3
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.3
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.3
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.3
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.2
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.9
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.6
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.0
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.4
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.0
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.3
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.5
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.3
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	5.0
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.6
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	5.0
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.6
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.2
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
57	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
58	TJ314	Dịch viết	2	7.7
59	TJ414	Dịch nói	2	7.4
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.6
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HÀ THỊ MAI TRANG**
Ngày sinh : 04/03/1996
Giới tính : Nữ
Mã số : A28177
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.4
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	9.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
22	GI101	Tiếng Italia 1	2	8.2
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.1
25	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
26	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.3
27	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.6
28	EC221	Luật kinh tế	2	8.3
29	EC312	Kinh tế lượng	3	9.4
30	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.2

Mã số: A28177

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.8
32	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.3
33	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.4
34	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.9
35	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.4
36	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.3
37	AC314	Kế toán máy	2	7.4
38	AC315	Kế toán công	2	8.3
39	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	8.9
40	AC335	Kế toán công ty	2	8.5
41	AC341	Kế toán quản trị	3	5.0
42	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.6
43	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.0
44	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.5
45	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	9.2
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.1
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.4
50	FN221	Tài chính công	2	9.5
51	FN224	Thuế	3	4.3
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.3
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.9
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.9
58	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH THỊ NGỌC MINH**
Ngày sinh : 06/05/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28216
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2015
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Ninh Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.1
6	IM203	Ung dụng Excel	3	5.0
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.9
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.0
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.9
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.1
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.8
29	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	9.5

Mã số: A28216

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.8
33	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
34	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.8
35	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.5
37	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
39	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
40	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.0
41	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.1
42	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.7
43	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.8
44	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.2
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
47	MK202	Marketing căn bản	3	5.4
48	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.9
49	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.7
50	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.0
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.3
52	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.7
57	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ QUỲNH NHƯ**
Ngày sinh : 27/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28298
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thanh Hóa

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	6.1
15	GE141	English 1	4	5.5
16	GE142	English 2	4	6.0
17	GE143	English 3	4	5.4
18	GE244	English 4	4	6.1
19	GE245	English 5	4	5.8
20	GE246	English 6	4	5.7
21	GE351	English 7	3	5.2
22	GE352	English 8	3	5.8
23	GE353	English 9	2	6.2
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.7
27	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.1
28	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
29	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
30	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.8

Mã số: A28298

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EM315	Nhập môn Marketing	3	10.0
32	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.6
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.0
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.2
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.4
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.4
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.4
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.4
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.2
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.2
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.1
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.8
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.5
45	EL322	Ngữ âm	2	8.3
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.3
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.1
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.5
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.2
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
52	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU UYÊN**
Ngày sinh : 26/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28309
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.8
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	9.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
10	MA241	Toán tài chính	2	8.4
11	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.6
27	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.4
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.3

Mã số: A28309

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.3
32	EC221	Luật kinh tế	2	5.7
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.3
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.8
38	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.9
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.1
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.9
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.7
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	8.3
44	FN221	Tài chính công	2	8.9
45	FN224	Thuế	3	7.0
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.2
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.4
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.6
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.5
50	FN436	Định giá tài sản	3	9.7
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	9.3
52	MK202	Marketing căn bản	3	6.8
53	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.3
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	9.0
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TỐNG HƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 13/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28310
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.2
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.4
7	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.8
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.7
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	10.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.1
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	9.6
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.7
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.9
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.8
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
23	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.7
24	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.6
25	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.0
26	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.5
27	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0
28	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.4
29	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.0
30	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0

Mã số: A28310

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.8
32	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.5
33	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
34	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.8
35	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.5
36	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.5
37	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.8
38	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.0
39	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.3
40	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.2
41	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.3
42	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.6
43	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	8.2
44	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.1
45	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.2
46	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	9.0
47	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	9.7
48	PJ401	Thực tập tiếng Nhật tại Nhật Bản	6	8.2
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.5
50	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	6.1
51	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	6.4
52	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	6.5
53	TJ314	Dịch viết	2	5.0
54	TJ414	Dịch nói	2	5.0
55	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.3
56	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
58	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.6
59	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ THỊ ÁNH**
Ngày sinh : 02/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28335
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.1
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.1
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.7
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.1
22	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.1
23	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.5
24	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.9
25	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.4
26	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	7.7
27	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.9
28	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	8.4
29	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.2
30	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.2

Mã số: A28335

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	8.6
32	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.7
33	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.4
34	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	8.8
35	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.0
36	AK301	Dịch viết 1	3	9.2
37	AK302	Dịch viết 2	2	7.6
38	AK303	Dịch viết 3	3	8.7
39	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
40	AK306	Dịch nói 2	2	8.7
41	AK307	Dịch nói 3	3	9.0
42	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	8.6
43	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	8.7
44	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	7.9
45	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	7.3
46	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.7
47	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	7.7
48	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	8.3
49	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	8.2
50	PK331	Thực tập tiếng Hàn	3	9.0
51	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	9.9
52	PK443	Chữ Hán trong tiếng Hàn 2	2	6.1
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.9
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.1
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.8
56	AD213	Hát - Nhạc	3	7.8
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.4
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HẢI HÀ**
Ngày sinh : 10/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28343
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.8
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
9	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.3
22	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.0
23	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.1
24	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	8.4
25	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	6.9
26	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.3
27	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.2
28	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.9
29	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	7.5
30	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.7

Mã số: A28343

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.6
32	AK200	Lý thuyết dịch	2	7.8
33	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.2
34	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	9.5
35	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	8.9
36	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	8.0
37	AK301	Dịch viết 1	3	10.0
38	AK304	Dịch viết 2	3	9.5
39	AK309	Dịch viết 3	3	8.8
40	AK305	Dịch nói 1	3	8.4
41	AK308	Dịch nói 2	3	8.5
42	AK310	Dịch nói 3	3	8.2
43	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.9
44	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
45	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.4
46	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.6
47	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.1
48	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	9.0
49	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	10.0
50	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	6.6
51	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.5
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
53	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
54	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
55	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.1
56	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TIẾN TÂN**
Ngày sinh : 26/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28412
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.9
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.7
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.8
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.9
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	9.1
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.6
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	9.1
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.8
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.8
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.8
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
23	BA101	Quản trị học	2	5.5
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.3
25	EC221	Luật kinh tế	2	7.2
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.3
27	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.2
28	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.3
29	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.7
30	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.4

Mã số: A28412

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.8
32	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.4
33	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.0
34	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.9
35	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.4
36	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.2
37	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.1
38	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.9
39	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.2
40	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.0
41	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	7.4
42	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.5
43	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
44	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.9
45	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.4
46	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.6
47	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.9
48	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.8
49	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.5
50	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	7.3
51	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.4
52	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.3
53	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.6
54	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.4
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
56	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
57	TJ314	Dịch viết	2	7.2
58	TJ414	Dịch nói	2	7.7
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.7
60	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.2
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **153**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TUYẾT NGA**
Ngày sinh : 16/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28418
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.6
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.1
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.7
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.3

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.7
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.4
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.3
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.6
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.5
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.4
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.2
39	AC314	Kế toán máy	2	7.6
40	AC315	Kế toán công	2	7.5
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.0
42	AC335	Kế toán công ty	2	7.0
43	AC341	Kế toán quản trị	3	6.0
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	6.8
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	4.2
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.4
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.2
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.7
51	FN221	Tài chính công	2	5.7
52	FN224	Thuế	3	5.9
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.2
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.3
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.1
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG NHƯ NGỌC**
Ngày sinh : 27/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28421
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.9
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	5.9
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.2
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.7
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.4
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.0

Mã số: A28421

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.8
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.4
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	8.7
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	8.0
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.4
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.7
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.4
39	AC314	Kế toán máy	2	7.2
40	AC315	Kế toán công	2	7.2
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.4
42	AC335	Kế toán công ty	2	5.1
43	AC341	Kế toán quản trị	3	6.8
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.3
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.6
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
48	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.9
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.0
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
52	FN221	Tài chính công	2	5.1
53	FN224	Thuế	3	5.8
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.9
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.8
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.1
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU HẰNG**
Ngày sinh : 30/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28493
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 117
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.0
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.7
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.8
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.8
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.8
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.9
29	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
30	EC312	Kinh tế lượng	3	6.4

Mã số: A28493

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.0
33	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
34	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.7
35	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.2
36	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
37	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
38	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
39	MK202	Marketing căn bản	3	5.3
40	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.0
41	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.4
42	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.2
43	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.5
44	MK333	Marketing dịch vụ	2	6.9
45	MK334	E - Marketing	3	8.4
46	MK418	Marketing quốc tế	2	6.0
47	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.5
48	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.0
49	MK425	Quan hệ công chúng	3	6.7
50	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.1
51	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
52	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	5.2
57	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM DUY THANH**
Ngày sinh : 03/06/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A28494
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n✓
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.7
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.7
14	GE142	English 2	4	6.7
15	GE143	English 3	4	6.3
16	GE244	English 4	4	5.6
17	GE245	English 5	4	5.0
18	GE246	English 6	4	6.4
19	GE351	English 7	3	6.1
20	GE352	English 8	3	6.0
21	GE353	English 9	2	6.5
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.7
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.1
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.4
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.1
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.8
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
30	AE301	Dịch viết 1	3	8.0

Mã số: A28494

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	6.2
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.3
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.4
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.6
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.9
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.5
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.5
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	4.0
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.7
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.7
42	EL322	Ngữ âm	2	7.9
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.5
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.8
45	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.7
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.0
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.2
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
49	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THANH THẢO**
Ngày sinh : 01/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28495
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	5.0
14	GE142	English 2	4	7.1
15	GE143	English 3	4	5.2
16	GE244	English 4	4	5.7
17	GE245	English 5	4	5.6
18	GE246	English 6	4	5.3
19	GE351	English 7	3	5.0
20	GE352	English 8	3	5.1
21	GE353	English 9	2	5.0
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.8
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.1
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.1
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	6.9
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
30	AE301	Dịch viết 1	3	8.4

Mã số: A28495

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.5
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.3
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.8
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.1
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.9
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.3
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
41	EL321	Ngữ pháp	3	4.0
42	EL322	Ngữ âm	2	5.4
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.2
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.6
45	EL425	Ngữ dụng	2	6.7
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.3
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
48	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.2
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.3
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ HÀ ANH**
Ngày sinh : 08/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28504
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : hv
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.8
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.9
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	7.3
13	GE142	English 2	4	6.7
14	GE143	English 3	4	5.2
15	GE244	English 4	4	5.6
16	GE245	English 5	4	5.3
17	GE246	English 6	4	6.1
18	GE351	English 7	3	5.0
19	GE352	English 8	3	5.1
20	GE353	English 9	2	6.0
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.0
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.8
23	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.0
24	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.4
26	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.6
27	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.6
28	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.0
29	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.7
30	AE301	Dịch viết 1	3	6.1

Mã số: A28504

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.6
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.2
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.1
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.2
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.4
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.4
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.2
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.1
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.8
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.2
41	EL321	Ngữ pháp	3	4.3
42	EL322	Ngữ âm	2	6.0
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.1
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.8
45	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.0
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.1
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
48	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
50	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.4
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG MAI ANH TUẤN**
Ngày sinh : 19/04/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28523
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.7
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.8
15	GE142	English 2	4	6.7
16	GE143	English 3	4	7.2
17	GE244	English 4	4	6.6
18	GE245	English 5	4	6.1
19	GE246	English 6	4	6.0
20	GE351	English 7	3	5.7
21	GE352	English 8	3	5.0
22	GE353	English 9	2	5.6
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.8
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.4
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.7

Mã số: A28523

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
32	AE301	Dịch viết 1	3	6.7
33	AE405	Dịch nói 1	3	7.4
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.7
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.6
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.6
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.2
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.1
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.7
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.1
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
42	EL321	Ngữ pháp	3	7.3
43	EL322	Ngữ âm	2	5.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.9
46	EL425	Ngữ dụng	2	7.3
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.9
50	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.1
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **MAI THÚY VÂN**
Ngày sinh : 21/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28547
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Đồng Nai

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.8
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.9
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.2
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.1
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.7
25	BA101	Quản trị học	2	5.4
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.1
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.8

Mã số: A28547

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	5.8
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.8
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.4
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.8
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	9.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.1
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.6
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.1
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.4
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.2
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.3
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	6.6
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.5
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ MỸ LỆ**
Ngày sinh : 24/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28592
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Việt Nam học - Văn hóa - Truyền thông Báo chí

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.9
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.1
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	8.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
10	SH122	Địa lí thế giới	3	8.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.9
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	8.0
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	9.0
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	8.3

Mã số: A28592

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	8.7
32	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
33	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	7.4
34	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	7.7
35	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	7.6
36	VC209	Văn học Việt Nam	3	8.8
37	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
38	VC229	Thực tập thực tế	4	9.0
39	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	6.7
40	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.0
41	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	8.3
42	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	8.3
43	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.2
44	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.0
45	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	6.6
46	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	7.0
47	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	8.0
48	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	5.6
49	VP310	Đại cương quảng cáo	3	9.0
50	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	7.6
51	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	7.5
52	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.0
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
55	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.0
56	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 22/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28597
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.5
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	5.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.7
15	GE142	English 2	4	6.8
16	GE143	English 3	4	6.0
17	GE244	English 4	4	6.0
18	GE245	English 5	4	6.4
19	GE246	English 6	4	6.3
20	GE351	English 7	3	5.9
21	GE352	English 8	3	5.0
22	GE353	English 9	2	5.1
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.4
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.9
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.0
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.5
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.1
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0

Mã số: A28597

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN334	Thị trường chứng khoán	2	6.4
32	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.2
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.5
34	AE405	Dịch nói 1	3	6.2
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.0
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.7
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.1
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.5
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.2
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.2
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.6
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.2
44	EL321	Ngữ pháp	3	5.1
45	EL322	Ngữ âm	2	6.4
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.5
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.6
48	EL425	Ngữ dụng	2	6.3
49	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
50	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.7
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
52	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	7.8
53	AD314	Nhảy hiện đại	4	7.9
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.7
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ MAI ANH**
Ngày sinh : 22/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28599
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
5	IM203	Ung dụng Excel	3	6.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.4
7	MA235	Thống kê du lịch	2	6.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.2
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
26	BA101	Quản trị học	2	5.5
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	5.9
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.9
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.7
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.4

Mã số: A28599

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.3
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.2
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.4
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.2
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.7
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.9
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.6
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.2
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.2
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	7.7
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.6
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỊ VÂN**
Ngày sinh : 05/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28618
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	5.9
15	GE142	English 2	4	6.2
16	GE143	English 3	4	6.3
17	GE244	English 4	4	5.3
18	GE245	English 5	4	5.5
19	GE246	English 6	4	6.5
20	GE351	English 7	3	5.4
21	GE352	English 8	3	5.6
22	GE353	English 9	2	5.4
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	10.0
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.6
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	9.0
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.3
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.5
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.7
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3

Mã số: A28618

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.1
32	AE301	Dịch viết 1	3	7.1
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.0
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.5
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.2
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.1
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.2
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.9
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	8.0
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.7
42	EL321	Ngữ pháp	3	6.0
43	EL322	Ngữ âm	2	5.9
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.5
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.3
46	EL425	Ngữ dụng	2	6.9
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.2
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.0
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	5.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN HOÀNG THANH VÂN**
Ngày sinh : 02/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28622
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	9.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.5
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.1
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.1
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.7
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.5
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
29	EC221	Luật kinh tế	2	6.8
30	EC312	Kinh tế lượng	3	8.5

Mã số: A28622

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
33	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.9
34	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.1
35	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.5
36	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.2
37	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.8
38	AC314	Kế toán máy	2	7.5
39	AC315	Kế toán công	2	6.3
40	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.6
41	AC335	Kế toán công ty	2	5.3
42	AC341	Kế toán quản trị	3	6.7
43	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.5
44	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	6.4
45	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.2
46	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.6
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
49	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.2
50	FN221	Tài chính công	2	7.0
51	FN224	Thuế	3	7.1
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.9
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HIỀN MINH ANH**
Ngày sinh : 30/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28636
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Việt Nam học - Văn hóa - Truyền thông Báo chí

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.1
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	9.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
10	SH122	Địa lí thế giới	3	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.3
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.4
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.9
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.9
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	8.7
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	9.0
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	7.6

Mã số: A28636

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	8.7
32	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
33	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	7.4
34	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	6.3
35	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	6.6
36	VC209	Văn học Việt Nam	3	8.0
37	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.2
38	VC229	Thực tập thực tế	4	9.0
39	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	7.0
40	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.5
41	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	9.3
42	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	8.2
43	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
44	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.2
45	VP302	Cơ sở truyền thông báo chí	2	6.8
46	VP304	Truyền thông đa phương tiện	2	7.0
47	VP306	Nghiệp vụ báo chí - xuất bản	2	8.0
48	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	9.0
49	VP310	Đại cương quảng cáo	3	9.0
50	VP311	Tổ chức & hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông	3	8.4
51	VP312	Sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	3	7.0
52	VP412	Thực tập văn hóa - truyền thông	4	9.0
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.0
56	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **137**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN MINH ĐỨC**
Ngày sinh : 05/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28654
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Nguyên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.8
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
10	MA241	Toán tài chính	2	6.9
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.8
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.1
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	5.1
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.1
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.3

Mã số: A28654

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.3
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.8
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.6
37	BA322	Quản lý dự án	2	6.6
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.9
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.5
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.0
43	FN221	Tài chính công	2	5.4
44	FN224	Thuế	3	5.8
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.3
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.1
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.7
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.5
49	FN436	Định giá tài sản	3	9.0
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.5
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.8
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.5
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.4
58	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THU HUYỀN**
Ngày sinh : 12/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28666
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.9
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.1
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.3
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.9
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.0
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0

Mã số: A28666

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.3
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.0
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.8
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.1
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.1
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.4
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.1
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.3
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.7
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.2
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.3
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.8
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	5.8
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.6
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.3
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.5
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.9
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
55	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.4
56	TJ314	Dịch viết	2	6.5
57	TJ414	Dịch nói	2	5.2
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
59	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.1
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ MINH**
Ngày sinh : 13/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28675
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	7.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.6
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.4
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.3
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.4

Mã số: A28675

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.6
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.1
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.2
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.9
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.2
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.9
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.2
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.6
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.0
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.3
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.8
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.0
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.7
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.4
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.8
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.4
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	7.6
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	6.0
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	7.5
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.4
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	5.9
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.8
56	TJ314	Dịch viết	2	5.9
57	TJ414	Dịch nói	2	7.4
58	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.8
59	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
60	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.9
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ ÁNH NGỌC**
Ngày sinh : 01/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28685
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.7
6	MA235	Thống kê du lịch	2	8.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.5
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.5
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.7
22	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.2
23	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
26	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.8
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.0
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.3
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.9
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.2
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.2
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.1
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.6
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.6
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
46	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	7.7
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.3
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	TR341	Du lịch văn hóa	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	6.6
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.2
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.3
60	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
61	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THÙY TRANG**
Ngày sinh : 20/07/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A28689
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	MA241	Toán tài chính	2	8.8
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.6
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.3
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.8
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.8
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.2

Mã số: A28689

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.9
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.3
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.3
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.4
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.4
38	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.8
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.6
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.0
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.2
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.2
44	FN221	Tài chính công	2	7.7
45	FN224	Thuế	3	4.0
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.3
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.3
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.3
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.1
50	FN436	Định giá tài sản	3	9.0
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	5.8
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.1
53	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
58	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM ĐỨC TRUNG**
Ngày sinh : 11/02/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28709
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.2
9	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.9
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.1
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.3

Mã số: A28709

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.2
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.7
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.2
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.1
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.5
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.9
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.2
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
40	BA322	Quản lý dự án	2	8.7
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.8
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.1
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.5
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	9.3
45	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.8
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
48	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.3
50	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.0
51	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.4
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.4
53	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
55	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	10.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.2
58	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN**
Ngày sinh : 22/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28760
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.1
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.9
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.7
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	7.2
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.3
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9
30	EC221	Luật kinh tế	2	9.0

Mã số: A28760

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.4
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	5.0
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.5
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.1
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.9
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.7
39	AC314	Kế toán máy	2	6.5
40	AC315	Kế toán công	2	6.1
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	5.0
42	AC335	Kế toán công ty	2	6.7
43	AC341	Kế toán quản trị	3	8.0
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.3
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.8
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	8.2
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
48	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.3
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.3
52	FN221	Tài chính công	2	6.8
53	FN224	Thuế	3	8.4
54	MK202	Marketing căn bản	3	7.2
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.4
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.4
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	7.7
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	7.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ QUANG TRƯỜNG**
Ngày sinh : 08/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28782
Ngành học : Ngôn ngữ Trung Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.6
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.2
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.9
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.4
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
23	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
24	GZ131	Tiếng Trung sơ cấp 1	4	5.0
25	GZ132	Tiếng Trung sơ cấp 2	4	7.3
26	GZ133	Tiếng Trung sơ cấp 3	4	8.2
27	GZ241	Tiếng Trung trung cấp 1	4	8.2
28	GZ242	Tiếng Trung trung cấp 2	4	6.7
29	GZ243	Tiếng Trung trung cấp 3	4	7.6
30	GZ151	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	2	7.0

Mã số: A28782

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GZ152	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	2	6.7
32	GZ153	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 3	3	7.0
33	GZ251	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 4	3	7.7
34	GZ252	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 5	4	7.1
35	GZ253	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 6	4	6.7
36	AZ301	Dịch viết 1	2	7.7
37	AZ302	Dịch viết 2	2	7.4
38	AZ303	Dịch viết 3	2	6.7
39	AZ305	Dịch nói 1	2	7.7
40	AZ306	Dịch nói 2	2	7.5
41	AZ307	Dịch nói 3	2	8.0
42	AZ200	Lý thuyết dịch	2	6.4
43	AZ216	Ngữ âm và từ pháp tiếng Trung	3	6.2
44	AZ311	Đất nước học Trung Quốc	2	8.5
45	AZ312	Văn học Trung Quốc	2	6.8
46	AZ313	Văn hoá Trung Quốc	2	8.7
47	AZ318	Ngữ pháp tiếng Trung	3	7.0
48	PZ442	Văn bản tiếng Trung thương mại	2	8.2
49	PZ431	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 1	3	9.0
50	PZ432	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 2	3	9.0
51	PZ302	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.3
52	PZ341	Tiếng Trung du lịch 1	2	8.1
53	PZ342	Tiếng Trung du lịch 2	2	7.1
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
55	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.0
56	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
57	AZ458	CĐTN: Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc	3	8.5
58	AZ459	CĐTN: Ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc	3	6.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRƯƠNG NGUYỄN KIỀU LY**
Ngày sinh : 28/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28784
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Du lịch (lữ hành - hướng dẫn)

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.5
6	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
8	SH113	Văn hóa Đông Nam á	3	8.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.1
10	SH122	Địa lí thế giới	3	9.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.3
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.0
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.3
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	9.0
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	8.0
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	8.3

Mã số: A28784

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	8.5
32	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
33	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	8.0
34	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	7.7
35	VC207	Đặc trưng văn hóa vùng miền Việt Nam	3	8.0
36	VC209	Văn học Việt Nam	3	8.8
37	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
38	VC229	Thực tập thực tế	4	9.0
39	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	5.7
40	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	8.0
41	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	8.3
42	VC309	Văn bản Hán Nôm Việt Nam	3	8.2
43	VC319	Hán Nôm dành cho du lịch	3	9.0
44	VC429	Thực tập du lịch	4	9.5
45	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
46	VC442	Nhập môn thư pháp chữ Hán 2	2	8.5
47	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	8.5
48	TR222	Địa lí du lịch	2	7.5
49	MK338	Marketing du lịch	3	8.4
50	TR211	Tổng quan du lịch	2	8.0
51	TR223	Bản đồ du lịch	3	8.9
52	TR224	Điểm tuyến du lịch Việt Nam - Miền Bắc	3	8.5
53	TR225	Điểm tuyến du lịch Việt Nam - Miền Nam	3	8.5
54	TR326	Nghiệp vụ lữ hành & Hướng dẫn du lịch	3	8.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
57	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.2
58	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC**
Ngày sinh : 08/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28789
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.9
6	IM203	Ung dụng Excel	3	7.2
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.6
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
9	NA151	Khoa học môi trường	2	5.4
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.5
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.4
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	4.0
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.2
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.2
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.4

Mã số: A28789

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.8
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.6
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.9
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.9
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.7
38	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	9.0
39	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.2
40	BA322	Quản lý dự án	2	6.9
41	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.9
42	BA327	Quản trị chất lượng	3	7.9
43	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.0
44	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.9
45	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.1
46	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	4.4
47	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.9
48	MK202	Marketing căn bản	3	5.9
49	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.5
50	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.8
51	MK334	E - Marketing	3	8.3
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.3
58	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM NGỌC KHÁNH**
Ngày sinh : 18/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28820
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	10.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.0
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.5
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.6
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.7

Mã số: A28820

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.7
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.7
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.6
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.8
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	6.1
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	6.8
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.2
39	AC314	Kế toán máy	2	8.1
40	AC315	Kế toán công	2	5.5
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	9.3
42	AC335	Kế toán công ty	2	7.5
43	AC341	Kế toán quản trị	3	8.6
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.1
45	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	6.8
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	8.4
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.6
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.9
51	FN221	Tài chính công	2	8.0
52	FN224	Thuế	3	5.1
53	MK202	Marketing căn bản	3	6.6
54	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.5
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	6.3
59	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN TÙNG BÁCH**
Ngày sinh : 02/06/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A28836
Ngành học : Truyền thông và mạng máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : p
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.9
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
5	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
6	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
7	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.3
8	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
9	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
10	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.7
11	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
12	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
13	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
14	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
15	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.6
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
19	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.1
20	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.0
21	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.0
22	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.5
23	MA110	Giải tích 1	3	5.0
24	MA111	Giải tích 2	3	5.0
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	7.2
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.4
27	MA300	Toán chuyên ngành	3	9.5
28	MI201	Toán rời rạc	3	5.5
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
30	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.3

Mã số: A28836

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.0
32	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	5.6
33	CF320	Tín hiệu và hệ thống	3	7.2
34	CF321	Xử lý tín hiệu số	3	7.5
35	CS100	Tin đại cương	2	6.0
36	CS110	Kỹ thuật số	2	8.2
37	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.0
38	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	6.0
39	CS212	Kiến trúc máy tính	3	10.0
40	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	7.2
41	NW212	Mạng máy tính	2	7.1
42	TC300	Mô hình hóa và mô phỏng	3	9.5
43	TC316	An ninh mạng truyền thông	3	8.3
44	TC313	Kỹ thuật truyền dẫn	3	7.1
45	TC314	Kỹ thuật kết nối mạng	3	5.4
46	TC420	Thiết kế hệ thống	2	9.0
47	TC427	Báo hiệu và điều khiển	2	9.0
48	TC473	Quản lý mạng viễn thông	3	8.6
49	TC303	Thiết kế và quản trị mạng truyền thông	3	6.2
50	TC424	Quản lý dự án truyền thông và mạng máy tính	3	7.0
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
53	IP402	Thực tập ngành Truyền thông và mạng máy tính	2	5.0
54	TC487	CĐTN ngành Truyền thông và mạng máy tính	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG THỊ MAI THI**
Ngày sinh : 13/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28897
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 17-
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
5	IM203	Ung dụng Excel	3	8.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.4
15	GE142	English 2	4	5.6
16	GE143	English 3	4	5.2
17	GE244	English 4	4	6.1
18	GE245	English 5	4	5.2
19	GE246	English 6	4	6.0
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	5.5
22	GE353	English 9	2	5.0
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.2
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.4
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.4
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.8
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.6
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4

Mã số: A28897

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.3
32	AE405	Dịch nói 1	3	4.0
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.0
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.5
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.6
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.3
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	8.0
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.3
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.1
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.6
41	EL321	Ngữ pháp	3	6.0
42	EL322	Ngữ âm	2	6.2
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.3
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.4
45	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	6.8
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.2
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
48	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.1
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG**
Ngày sinh : 04/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28913
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n-
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.2
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.9
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.1
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.8
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.1
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.7
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.3
24	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.7
25	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.1
26	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.0
27	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.5
28	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.0
29	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0
30	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0

Mã số: A28913

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.0
32	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.6
33	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	4.2
34	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.8
35	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	5.0
36	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.1
37	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.0
38	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.7
39	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.4
40	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
41	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.4
42	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.4
43	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.1
44	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.6
45	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	7.0
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.0
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.3
48	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	7.0
49	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.1
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
51	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.0
52	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.9
53	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.0
54	TJ314	Dịch viết	2	7.5
55	TJ414	Dịch nói	2	5.7
56	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.4
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
58	AD213	Hát - Nhạc	3	8.2
59	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.3
60	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ THÚY VY**
Ngày sinh : 29/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28972
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Vĩnh Phúc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.6
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	8.2
13	GE142	English 2	4	7.2
14	GE143	English 3	4	7.8
15	GE244	English 4	4	6.5
16	GE245	English 5	4	7.0
17	GE246	English 6	4	7.1
18	GE351	English 7	3	6.7
19	GE352	English 8	3	7.0
20	GE353	English 9	2	6.3
21	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.3
22	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.8
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.8
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.1
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.1
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.2
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.6
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.4
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.0
30	AE301	Dịch viết 1	3	7.5

Mã số: A28972

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	6.3
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.6
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.7
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.2
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.5
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.0
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.2
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.7
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.1
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.2
42	EL322	Ngữ âm	2	5.4
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.8
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.6
45	EL425	Ngữ dụng	2	7.0
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.2
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
48	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	6.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ HƯỜNG**
Ngày sinh : 29/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28976
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.6
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.6
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.4
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.8
26	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.3
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.5
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	6.4
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.2

Mã số: A28976

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.2
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.7
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.2
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.6
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	6.9
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.7
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.9
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	5.9
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	7.5
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.2
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.7
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.2
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.4
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.8
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.7
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.0
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	6.2
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.5
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	5.4
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	5.0
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.8
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
56	TJ314	Dịch viết	2	4.0
57	TJ414	Dịch nói	2	5.0
58	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
59	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.3
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	5.7
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	5.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ QUỲNH TRÂM**
Ngày sinh : 01/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A28981
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật giáo dục

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.8
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.2
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.3
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.2
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.6
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
23	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.6
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.6
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	5.0
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.4
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	5.0
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.0
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.4

Mã số: A28981

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	7.0
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.0
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.3
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.2
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.2
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	5.8
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.7
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.2
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.7
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	8.4
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.2
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	6.1
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.3
44	AJ407	Kỹ thuật giảng dạy tiếng Nhật	2	5.9
45	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	5.0
46	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.3
47	PJ322	Giảng dạy tiếng Nhật 1	2	8.1
48	PJ422	Giảng dạy tiếng Nhật 2	2	8.1
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
50	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
51	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.1
52	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	8.0
53	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	5.4
54	TJ314	Dịch viết	2	5.0
55	TJ414	Dịch nói	2	6.0
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
57	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	8.5
58	AD213	Hát - Nhạc	3	7.0
59	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	7.3
60	AJ448A	CĐTN: Tâm lý học trong giáo dục tiếng Nhật	3	6.5
61	AJ448B	CĐTN: Phương pháp đánh giá trong giáo dục tiếng Nhật	3	5.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ KHÁNH LINH**
Ngày sinh : 19/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29020
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.7
5	MA235	Thống kê du lịch	2	4.1
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.0
7	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.3
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.6
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.5
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.3
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.0
25	BA101	Quản trị học	2	6.5
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.0
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.7
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	5.7

Mã số: A29020

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.5
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.7
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.1
36	FN334	Thị trường chứng khoán	2	5.1
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.3
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	4.1
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.3
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.1
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.8
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.4
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.7
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	6.7
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
55	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	8.7
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ TRỌNG THÀNH**
Ngày sinh : 28/03/1995
Giới tính : Nam
Mã số : A29067
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.0
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.5
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.0
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.1
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.0
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.5
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	7.2
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.9
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.8
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.7
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.4
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.7

Mã số: A29067

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.2
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.5
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.9
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.3
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.3
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.3
37	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	9.3
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.5
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
40	MK202	Marketing căn bản	3	6.9
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.9
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	7.8
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.5
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.8
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.4
46	MK334	E - Marketing	3	8.3
47	MK418	Marketing quốc tế	2	9.4
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.7
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.8
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.4
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.6
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.4
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
54	AD420	Khởi nghiệp	3	9.3
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM ANH VŨ**
Ngày sinh : 09/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29092
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.8
6	MA235	Thống kê du lịch	2	8.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.1
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.5
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.1
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
25	BA101	Quản trị học	2	5.1
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.9

Mã số: A29092

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.7
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.9
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.0
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.2
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.3
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.1
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	8.0
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.1
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	6.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.3
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
56	AD215	Ung dung PowerPoint	3	10.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGÔ HƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 18/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29093
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.3
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.6
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.1
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.0
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.6
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
26	BA102	Quản trị học đại cương	3	4.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.1
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	5.5
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	5.0
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.4
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.7
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.7
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.9
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	4.3
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	6.4
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.5
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	5.6
55	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
56	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
57	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.2
58	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **MAI THỊ HƯƠNG MỸ**
Ngày sinh : 24/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29155
Ngành học : Ngôn ngữ Trung Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
8	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	5.0
13	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.3
14	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
15	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
16	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
17	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
18	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
19	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
21	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.3
22	GZ131	Tiếng Trung sơ cấp 1	4	8.6
23	GZ132	Tiếng Trung sơ cấp 2	4	9.1
24	GZ133	Tiếng Trung sơ cấp 3	4	9.5
25	GZ241	Tiếng Trung trung cấp 1	4	9.0
26	GZ242	Tiếng Trung trung cấp 2	4	8.7
27	GZ243	Tiếng Trung trung cấp 3	4	9.4
28	GZ151	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	2	8.6
29	GZ152	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	2	8.1
30	GZ153	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 3	3	7.7

Mã số: A29155

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GZ251	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 4	3	8.5
32	GZ252	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 5	4	8.1
33	GZ253	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 6	4	7.4
34	AZ301	Dịch viết 1	2	8.5
35	AZ302	Dịch viết 2	2	9.0
36	AZ303	Dịch viết 3	2	9.5
37	AZ305	Dịch nói 1	2	7.6
38	AZ306	Dịch nói 2	2	8.5
39	AZ307	Dịch nói 3	2	9.0
40	AZ200	Lý thuyết dịch	2	6.3
41	AZ216	Ngữ âm và từ pháp tiếng Trung	3	9.0
42	AZ311	Đất nước học Trung Quốc	2	9.2
43	AZ312	Văn học Trung Quốc	2	8.2
44	AZ313	Văn hoá Trung Quốc	2	8.9
45	AZ318	Ngữ pháp tiếng Trung	3	7.8
46	PZ442	Văn bản tiếng Trung thương mại	2	9.0
47	PZ431	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 1	3	8.1
48	PZ432	Khẩu ngữ tiếng Trung thương mại 2	3	7.0
49	PZ302	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.5
50	PZ341	Tiếng Trung du lịch 1	2	8.7
51	PZ342	Tiếng Trung du lịch 2	2	6.7
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.5
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	AZ458	CĐTN: Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc	3	8.5
57	AZ459	CĐTN: Ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU TRANG**
Ngày sinh : 21/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29194
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.4
10	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.3
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
23	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.3
24	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.0
25	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.8
26	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	8.5
27	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	7.8
28	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.3
29	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.0
30	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.3

Mã số: A29194

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.9
32	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.1
33	AK200	Lý thuyết dịch	2	6.8
34	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.2
35	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	6.8
36	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.9
37	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.4
38	AK301	Dịch viết 1	3	7.7
39	AK304	Dịch viết 2	3	5.3
40	AK309	Dịch viết 3	3	5.9
41	AK305	Dịch nói 1	3	6.3
42	AK308	Dịch nói 2	3	7.2
43	AK310	Dịch nói 3	3	5.8
44	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.2
45	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.6
46	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	7.5
47	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.3
48	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.8
49	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	6.2
50	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.0
51	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.0
52	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.3
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
56	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	6.2
57	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ HẢO**
Ngày sinh : 14/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29214
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.6
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.1
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	5.9
13	GE142	English 2	4	6.2
14	GE143	English 3	4	6.1
15	GE244	English 4	4	5.6
16	GE245	English 5	4	6.3
17	GE246	English 6	4	6.4
18	GE351	English 7	3	5.0
19	GE352	English 8	3	6.2
20	GE353	English 9	2	7.0
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.5
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.1
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.9
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
30	AE301	Dịch viết 1	3	7.8

Mã số: A29214

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.3
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.4
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.1
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.9
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	8.8
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.1
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.7
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
41	EL321	Ngữ pháp	3	7.7
42	EL322	Ngữ âm	2	6.9
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	9.0
45	EL425	Ngữ dụng	2	7.7
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
48	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.4
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN KHÁNH LINH**
Ngày sinh : 09/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29236
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IM203	Ung dụng Excel	3	8.9
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.2
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
10	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.6
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	10.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.3
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
25	GI101	Tiếng Italia 1	2	10.0
26	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
28	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.9
29	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.2
30	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.1

Mã số: A29236

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.6
32	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.1
33	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.4
34	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.7
35	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.9
36	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.9
37	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.7
38	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.1
39	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.4
40	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.2
41	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.6
42	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	9.1
43	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.6
44	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
45	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.8
46	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	8.6
47	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.4
48	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.0
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.1
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.2
51	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.6
52	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	8.9
53	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.0
54	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.0
55	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.3
56	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
57	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
58	TJ314	Dịch viết	2	9.5
59	TJ414	Dịch nói	2	7.0
60	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	10.0
61	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.0
62	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HOÀI THU**
Ngày sinh : 13/10/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29241
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.8
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.8
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
24	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	9.4
25	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	9.3
26	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	10.0
27	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	9.8
28	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.9
29	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	9.5
30	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	10.0

Mã số: A29241

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	9.9
32	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	8.9
33	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	9.4
34	AK200	Lý thuyết dịch	2	9.3
35	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	9.7
36	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	9.3
37	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.0
38	AK301	Dịch viết 1	3	9.8
39	AK302	Dịch viết 2	2	9.2
40	AK303	Dịch viết 3	3	8.9
41	AK305	Dịch nói 1	3	9.5
42	AK306	Dịch nói 2	2	9.5
43	AK307	Dịch nói 3	3	9.3
44	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	9.6
45	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	9.4
46	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	10.0
47	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	7.9
48	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	9.1
49	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	9.0
50	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	9.0
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.2
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	10.0
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	10.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
56	AK499	KLTN ngành Ngôn ngữ Hàn	6	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **9.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Xuất sắc**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN MAI ANH**
Ngày sinh : 21/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29244
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
5	MA235	Thống kê du lịch	2	6.8
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
8	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.6
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	5.0
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.0
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
25	BA101	Quản trị học	2	5.0
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.5
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.0

Mã số: A29244

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.4
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	9.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.0
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	5.7
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.7
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.6
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.1
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.9
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	9.0
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.2
45	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
46	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.3
47	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
48	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
49	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
51	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
52	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	7.5
53	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
54	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	7.0
55	GZ151	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 1	2	7.5
56	GZ152	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Trung 2	2	6.7
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
59	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
60	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
61	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ THU HƯỜNG**
Ngày sinh : 29/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29260
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.8
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	10.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.7
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.3
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.5
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.3
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.5
27	BA101	Quản trị học	2	5.0
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.5
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.4

Mã số: A29260

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.8
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.5
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.0
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.7
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	10.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.5
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.4
44	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
47	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	9.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	7.7
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.3
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.3
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 28/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29271
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.8
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.1
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.3
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.3
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.8
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.2
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.8

Mã số: A29271

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.1
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	6.0
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	5.1
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.0
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.0
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.3
39	AC314	Kế toán máy	2	6.9
40	AC315	Kế toán công	2	5.0
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.3
42	AC335	Kế toán công ty	2	5.4
43	AC341	Kế toán quản trị	3	6.3
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	5.0
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	6.5
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.1
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
51	FN221	Tài chính công	2	5.0
52	FN224	Thuế	3	5.1
53	MK202	Marketing căn bản	3	8.2
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.7
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.1
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	5.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ VÂN ANH**
Ngày sinh : 13/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29287
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.4
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.9
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.5
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
24	GZ102	Tiếng Trung 2	2	10.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.7
26	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.5
27	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
28	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.9
29	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	8.0
30	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.0

Mã số: A29287

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.1
32	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.2
33	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.9
34	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.2
35	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.4
36	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	7.0
37	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	9.3
38	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	9.0
39	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.4
40	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.3
41	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.2
42	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	7.2
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.5
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	6.3
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.8
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.3
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.8
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	7.2
49	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.3
50	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.3
51	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	6.3
52	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.6
53	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	6.9
54	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.2
55	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.0
56	TJ314	Dịch viết	2	8.0
57	TJ414	Dịch nói	2	6.2
58	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
59	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
60	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	7.3
61	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN VIỆT ANH**
Ngày sinh : 14/01/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29303
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.4
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.8
14	GE142	English 2	4	7.6
15	GE143	English 3	4	7.3
16	GE244	English 4	4	6.9
17	GE245	English 5	4	6.8
18	GE246	English 6	4	7.0
19	GE351	English 7	3	6.5
20	GE352	English 8	3	6.4
21	GE353	English 9	2	6.4
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.5
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.8
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.9
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.8
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
30	AE301	Dịch viết 1	3	5.8

Mã số: A29303

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.8
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.1
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.0
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.5
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.0
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.6
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.9
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.8
41	EL321	Ngữ pháp	3	6.3
42	EL322	Ngữ âm	2	7.4
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.1
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.4
45	EL425	Ngữ dụng	2	6.3
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.7
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.0
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.6
49	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ THÀNH DƯƠNG**
Ngày sinh : 26/07/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29315
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.4
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.4
5	IM203	Ung dụng Excel	3	6.7
6	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	6.4
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.7
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.3
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
23	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
24	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	5.0
25	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.6
26	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.4
27	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.1
28	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	5.0
29	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	5.4
30	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	6.9

Mã số: A29315

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.0
32	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.9
33	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	5.2
34	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.1
35	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	7.5
36	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	7.0
37	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.4
38	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	5.9
39	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	6.8
40	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	5.2
41	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	5.7
42	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	5.6
43	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	6.6
44	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	6.8
45	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	5.7
46	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	8.0
47	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	5.7
48	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	8.6
49	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	6.6
50	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	7.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.2
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.0
53	TJ314	Dịch viết	2	5.2
54	TJ414	Dịch nói	2	7.8
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.3
56	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
57	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	6.7
58	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	6.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ MỸ LINH**
Ngày sinh : 25/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29321
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.3
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.6
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.5
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.1
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.4
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.7
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.7
24	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.4
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.8
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.5
29	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5

Mã số: A29321

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.5
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.6
33	BA102	Quản trị học đại cương	3	8.2
34	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.1
35	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.3
36	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.7
37	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6
38	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
39	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
40	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.6
41	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.7
42	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.8
43	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.9
44	MK334	E - Marketing	3	9.6
45	MK418	Marketing quốc tế	2	7.4
46	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.1
47	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.7
48	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.6
49	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.6
50	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.1
51	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
52	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	10.0
54	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	8.9
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	MK499	KLTN chuyên ngành Quản trị marketing	6	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHAN THU AN**
Ngày sinh : 15/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29340
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.8
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.4
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.8
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	8.3
14	GE142	English 2	4	8.7
15	GE143	English 3	4	8.2
16	GE244	English 4	4	6.8
17	GE245	English 5	4	6.4
18	GE246	English 6	4	7.9
19	GE351	English 7	3	6.6
20	GE352	English 8	3	6.7
21	GE353	English 9	2	6.3
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.1
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.2
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.7
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.7
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1
30	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.3

Mã số: A29340

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	5.4
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.5
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.9
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.3
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.9
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.9
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.7
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.8
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.3
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.1
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.5
43	EL322	Ngữ âm	2	7.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.4
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.9
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	5.0
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.1
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.9
49	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.6
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.3
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐỖ THỊ LAN VI**
Ngày sinh : 21/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29349
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Đồng Nai

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.6
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.1
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.9
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.7
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.3
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.0
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.3
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.2
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	9.0

Mã số: A29349

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.6
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.6
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.8
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.7
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	9.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.7
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.2
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.7
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
41	BA322	Quản lý dự án	2	8.7
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	6.0
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.7
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	8.7
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	7.9
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	8.8
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.7
49	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.3
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.2
54	AD204A	Ẩm thực Việt Nam	3	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
56	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	9.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
59	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **151**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN QUỲNH ANH**
Ngày sinh : 11/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29379
Ngành học : Công tác xã hội
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.6
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.6
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.0
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	6.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
28	PH335	Sức khoẻ cộng đồng	2	9.7
29	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.9
30	PS201	Tâm lý học phát triển	2	8.7

Mã số: A29379

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	PS202	Tâm lý học xã hội	2	7.3
32	PS303	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	8.2
33	PS321	Tham vấn	2	7.5
34	SO101	Xã hội học đại cương	2	9.0
35	SO211	Nhập môn nhân học xã hội	2	8.0
36	SO221	Gia đình học	2	8.7
37	SO232	An sinh xã hội	2	9.0
38	SO233	Dân số và Phát triển bền vững	2	8.0
39	SO320	Phát triển học	2	9.0
40	SO322	Giới và phát triển	2	9.0
41	SO331	Chính sách xã hội	2	9.2
42	SK201	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	9.0
43	SK210	Nhập môn công tác xã hội	2	8.3
44	SK233	Công tác xã hội với cá nhân	2	8.5
45	SK241	Lý thuyết công tác xã hội	2	7.6
46	SK320	Quản trị ngành công tác xã hội	2	8.2
47	SK331	Thực hành công tác xã hội 1	3	10.0
48	SK332	Thực hành công tác xã hội 2	3	10.0
49	SK336	Thực hành công tác xã hội 3	3	9.5
50	SK303	Công tác xã hội với sức khỏe tâm thần	2	9.5
51	SK304	Công tác xã hội với người có HIV/AIDS	2	9.0
52	SK305	Công tác xã hội với người lạm dụng các chất	2	8.0
53	SK322	Công tác xã hội với quản lý thảm hoạ	2	8.7
54	SK323	Xây dựng và quản lý dự án trong công tác xã hội	2	9.8
55	SK324	Kiểm huấn công tác xã hội	2	9.0
56	SK325	Công tác xã hội và hoạt động truyền thông	2	7.7
57	SK334	Công tác xã hội với nhóm	2	9.5
58	SK335	Phát triển cộng đồng	2	9.5
59	SK345	Công tác xã hội với dân tộc ít người	2	7.8
60	SK350	Tội phạm học và công tác xã hội với nhóm tội phạm	2	9.3
61	SK212	Đạo đức nghề công tác xã hội	2	9.5
62	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.7
63	SF320	Trị liệu gia đình	2	8.6
64	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
65	SK460	Thực tập tốt nghiệp ngành Công tác xã hội	4	10.0
66	SK499	KLTN ngành Công tác xã hội	6	9.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỊ YẾN**
Ngày sinh : 02/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29382
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.2
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.4
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.5
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.2
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.1
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.0
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.5
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.4
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.3
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
30	EC221	Luật kinh tế	2	6.8

Mã số: A29382

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.2
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	6.6
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	5.2
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	5.0
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	5.4
39	AC314	Kế toán máy	2	7.1
40	AC315	Kế toán công	2	5.7
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	6.2
42	AC335	Kế toán công ty	2	6.3
43	AC341	Kế toán quản trị	3	5.8
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.5
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	5.3
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	5.0
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.9
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.4
51	FN221	Tài chính công	2	6.6
52	FN224	Thuế	3	6.3
53	MK202	Marketing căn bản	3	7.1
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.5
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	9.9
59	AC490	CĐTN ngành Kế toán	3	6.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THU OANH**
Ngày sinh : 13/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29395
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 117
Nơi sinh : Bắc Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.7
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.9
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.6
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.8
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9

Mã số: A29395

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.4
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.9
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.0
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.2
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.8
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.4
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
40	MK202	Marketing căn bản	3	8.0
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.7
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.8
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.1
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.3
46	MK334	E - Marketing	3	8.4
47	MK418	Marketing quốc tế	2	7.0
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.8
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.3
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	9.1
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.3
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.2
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.0
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRỊNH THU HƯƠNG**
Ngày sinh : 21/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29408
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	4.5
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.9
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.8
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.7
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.1
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.5
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.7
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.0
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.4
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.9

Mã số: A29408

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.7
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.5
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.1
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.1
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.6
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.6
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.1
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.2
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.0
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.2
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NHUNG**
Ngày sinh : 17/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29410
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.2
6	MA235	Thống kê du lịch	2	10.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.3
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.5
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.5
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.1
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.3
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.1
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.8
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.3
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.2

Mã số: A29410

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.5
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	9.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.4
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.8
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.7
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.4
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.7
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.7
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.8
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	6.3
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.6
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	9.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	8.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.3
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.3
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.5
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN CÔNG DIỆP**
Ngày sinh : 31/12/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29411
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.7
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.0
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.5
9	MA241	Toán tài chính	2	7.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.9
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.7
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.1
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.8
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.5
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.6
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.3
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.8

Mã số: A29411

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.5
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.4
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.1
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.7
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.0
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.1
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
39	BA322	Quản lý dự án	2	7.0
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.1
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.8
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.6
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	6.0
45	FN221	Tài chính công	2	5.3
46	FN224	Thuế	3	5.1
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.7
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.0
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.2
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.8
51	FN436	Định giá tài sản	3	9.2
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	8.0
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
54	AD240	Nhiếp ảnh cơ bản	3	8.0
55	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.2
56	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
57	AD204	Ẩm thực Việt Nam	4	8.3
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.3
60	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ HỒNG TRANG**
Ngày sinh : 30/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29420
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	5.5
14	GE142	English 2	4	5.7
15	GE143	English 3	4	5.9
16	GE244	English 4	4	5.8
17	GE245	English 5	4	5.0
18	GE246	English 6	4	5.9
19	GE351	English 7	3	5.2
20	GE352	English 8	3	6.2
21	GE353	English 9	2	5.2
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.5
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.5
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.6
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.1
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.1
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.0
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
30	AE301	Dịch viết 1	3	6.7

Mã số: A29420

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nối 1	3	4.0
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.6
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.2
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.2
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	4.5
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.8
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.1
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.7
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.7
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
42	EL322	Ngữ âm	2	5.8
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	5.8
45	EL425	Ngữ dụng	2	5.3
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.0
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.9
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.2
49	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.0
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	5.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGHIÊM THỊ VUI**
Ngày sinh : 14/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29431
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.1
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.1
6	MA235	Thống kê du lịch	2	6.6
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	7.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.0
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.5
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.3
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.5
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.6
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.8
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.9
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
28	BA101	Quản trị học	2	5.0
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.8
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	9.0

Mã số: A29431

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.7
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.6
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.1
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.2
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.1
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.4
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.4
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.5
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	9.0
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.2
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.6
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.5
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.2
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THU UYÊN**
Ngày sinh : 25/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29460
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.1
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.7
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.6
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	8.3
13	GE142	English 2	4	7.9
14	GE143	English 3	4	8.2
15	GE244	English 4	4	7.3
16	GE245	English 5	4	6.4
17	GE246	English 6	4	7.6
18	GE351	English 7	3	6.6
19	GE352	English 8	3	6.8
20	GE353	English 9	2	7.7
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.5
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.2
23	BA101	Quản trị học	2	6.3
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.5
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.6
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.2
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.9
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.1
30	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.0

Mã số: A29460

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	7.4
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.8
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.7
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.2
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.9
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.2
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.2
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.8
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.5
42	EL321	Ngữ pháp	3	7.0
43	EL322	Ngữ âm	2	5.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.6
46	EL425	Ngữ dụng	2	8.3
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.4
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
49	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.3
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.3
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC ÁNH**
Ngày sinh : 17/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29510
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.1
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.9
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.3
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.7
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.2
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	6.7
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.4
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	5.6
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	6.1
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.0

Mã số: A29510

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.4
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	5.7
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.2
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	5.6
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.0
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	7.4
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	6.6
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	6.9
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	6.3
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	6.5
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.9
42	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	7.8
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	6.5
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.9
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	8.7
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.5
47	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	8.1
48	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.3
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	7.8
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.1
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
52	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
53	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	5.8
54	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	7.6
55	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	7.4
56	TJ314	Dịch viết	2	7.2
57	TJ414	Dịch nói	2	7.3
58	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
59	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
60	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	7.5
61	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRƯƠNG HỒNG NHUNG**
Ngày sinh : 31/03/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29522
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.1
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.4
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.9
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	MA241	Toán tài chính	2	5.6
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.1
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.8
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.1
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.3
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.1
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.6
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.3

Mã số: A29522

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9
32	EC221	Luật kinh tế	2	6.2
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.0
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.4
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.0
38	BA322	Quản lý dự án	2	6.2
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	4.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.0
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.1
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	6.5
44	FN221	Tài chính công	2	6.4
45	FN224	Thuế	3	5.4
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.5
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.3
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.3
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.0
50	FN436	Định giá tài sản	3	6.7
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	5.8
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.9
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.4
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.5
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	6.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.2
59	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG**
Ngày sinh : 28/01/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29544
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Ngôn ngữ và văn hóa Nhật

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	9.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.3
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.1
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
23	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.3
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	9.0
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	7.2
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.2
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.4
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	7.1

Mã số: A29544

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	7.6
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.6
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	6.6
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	7.6
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.1
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.8
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.9
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.7
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.8
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.6
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.5
42	AJ415	Văn hóa Nhật Bản 2	2	9.6
43	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.2
44	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.5
45	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.7
46	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.8
47	AJ410	Trích giảng văn học Nhật	2	8.6
48	AJ413	Lịch sử Nhật Bản	2	8.0
49	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.2
50	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	6.8
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
52	VJ321	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	7.5
53	VJ322	Từ vựng học tiếng Nhật	2	9.1
54	VJ425	Ngữ dụng học tiếng Nhật	2	8.3
55	TJ314	Dịch viết	2	7.3
56	TJ414	Dịch nói	2	8.6
57	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
58	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
59	AJ449A	CĐTN: Cấu trúc và thành phần câu tiếng Nhật	3	8.4
60	AJ449B	CĐTN: Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	9.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HOÀNG ANH**
Ngày sinh : 24/08/1997
Giới tính : Nam
Mã số : A29553
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	7.7
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.6
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.1
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.8
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.3
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.2
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.1
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.6
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
25	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.1
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.4
27	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.0
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.1

Mã số: A29553

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.9
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.0
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.7
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.3
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	6.9
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.8
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.1
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.7
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.6
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.1
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.8
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.7
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.4
47	TR324	Nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh du lịch	3	9.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.1
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	6.3
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.2
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ LAN ANH**
Ngày sinh : 26/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29559
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : h/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.6
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.8
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.5
9	MA241	Toán tài chính	2	5.8
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	5.9
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.2
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.4
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.4
24	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.4
25	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.1
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.5
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	8.0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.7
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
35	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.5
36	BA322	Quản lý dự án	2	5.9
37	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.2
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.4
40	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
41	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	9.0
42	FN221	Tài chính công	2	6.5
43	FN224	Thuế	3	6.8
44	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.0
45	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.9
46	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.3
47	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.5
48	FN436	Định giá tài sản	3	8.7
49	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.2
50	MK202	Marketing căn bản	3	7.0
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.3
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.8
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.8
54	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.4
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	9.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
59	FN490	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	7.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THU HOÀI**
Ngày sinh : 25/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29569
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	6.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	9.1
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.8
10	MA241	Toán tài chính	2	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.3
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.0
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.6
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.5
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.5
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.6
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	5.0
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.7
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.1
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.9

Mã số: A29569

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.7
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.1
33	EC312	Kinh tế lượng	3	7.1
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.8
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.1
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.5
38	BA322	Quản lý dự án	2	9.0
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	4.4
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.8
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.2
44	FN221	Tài chính công	2	6.2
45	FN224	Thuế	3	6.6
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	7.2
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.0
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	8.0
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.5
50	FN436	Định giá tài sản	3	7.6
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	5.0
52	MK202	Marketing căn bản	3	5.6
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.8
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
55	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.9
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	7.7
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ QUANG ĐỨC**
Ngày sinh : 21/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29585
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : [illegible]
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.4
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.9
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.6
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.7
14	GE142	English 2	4	7.3
15	GE143	English 3	4	5.7
16	GE244	English 4	4	5.2
17	GE245	English 5	4	5.9
18	GE246	English 6	4	6.6
19	GE351	English 7	3	6.0
20	GE352	English 8	3	5.9
21	GE353	English 9	2	5.3
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.8
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.7
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.6
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.3
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.5
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.2
30	AE301	Dịch viết 1	3	7.0

Mã số: A29585

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.8
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.2
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.4
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.0
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.1
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.6
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	5.8
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.3
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.0
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	5.3
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.2
42	EL322	Ngữ âm	2	7.3
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.7
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.8
45	EL425	Ngữ dụng	2	5.7
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.7
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.5
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
49	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.5
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.4
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THANH TÙNG**
Ngày sinh : 14/10/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29596
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	5.4
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
7	MA235	Thống kê du lịch	2	7.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
12	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.9
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.2
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.5
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.5
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.7
28	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.1
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.3

Mã số: A29596

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.0
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.6
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.5
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.2
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.6
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.2
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.5
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.9
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.0
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.6
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	6.8
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	5.7
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.3
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.3
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.2
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	6.7
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	6.8
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THU HƯƠNG**
Ngày sinh : 23/10/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29611
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.3
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.1
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.1
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.7
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.0
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.4
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
23	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	7.7
24	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.3
25	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.5
26	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	5.8
27	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.0
28	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.9
29	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.8
30	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.8

Mã số: A29611

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.0
32	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.7
33	AK200	Lý thuyết dịch	2	8.5
34	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	8.0
35	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.7
36	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	9.4
37	AK301	Dịch viết 1	3	8.6
38	AK302	Dịch viết 2	2	8.5
39	AK303	Dịch viết 3	3	7.8
40	AK305	Dịch nói 1	3	7.8
41	AK306	Dịch nói 2	2	7.1
42	AK307	Dịch nói 3	3	7.6
43	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.0
44	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	8.1
45	AK320	Tiếng Hàn cao cấp 3	3	6.6
46	AK321	Tiếng Hàn cao cấp 4	3	6.1
47	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.7
48	AK334	Lịch sử Hàn Quốc	2	7.8
49	EK211	Kinh tế Hàn Quốc	2	7.5
50	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.0
51	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	8.9
52	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	9.7
53	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.6
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	9.0
56	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.2
57	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	7.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **138**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC TRANG**
Ngày sinh : 10/01/1994
Giới tính : Nữ
Mã số : A29624
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.7
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.7
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.5
6	NA151	Khoa học môi trường	2	6.6
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.3
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	7.6
13	GE142	English 2	4	7.2
14	GE143	English 3	4	6.7
15	GE244	English 4	4	6.1
16	GE245	English 5	4	5.4
17	GE246	English 6	4	5.8
18	GE351	English 7	3	6.2
19	GE352	English 8	3	5.6
20	GE353	English 9	2	5.7
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.2
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.9
23	BA101	Quản trị học	2	6.9
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.8
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.4
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	4.2
30	AE301	Dịch viết 1	3	8.5

Mã số: A29624

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	4.1
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.9
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.6
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.2
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	6.9
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.4
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.6
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.2
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.5
41	EL321	Ngữ pháp	3	8.5
42	EL322	Ngữ âm	2	7.8
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.0
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.0
45	EL425	Ngữ dụng	2	6.7
46	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.8
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.6
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
50	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
51	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
52	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	8.5
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	5.7
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ HỒNG HẠNH**
Ngày sinh : 12/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29647
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	9.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.5
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.6
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.3
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.0
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.0
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.0
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.3
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
21	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.2
22	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.5
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.9
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
25	BA101	Quản trị học	2	5.0
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	6.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.5
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.3
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	5.6
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.1

Mã số: A29647

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.2
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.0
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.9
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.9
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.9
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.3
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.1
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.4
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.3
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	8.8
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.4
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.3
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.3
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	7.3
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	10.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.2
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.3
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG GIANG**
Ngày sinh : 09/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29696
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Ngân hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.8
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.8
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.2
9	MA241	Toán tài chính	2	10.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	5.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	10.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.6
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
20	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.6
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.8
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.1
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	6.7
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.2
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.5
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	6.5
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.6
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.5
35	AC322	Kế toán ngân hàng	3	5.2
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.5
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.4
39	BK302	Ngân hàng thương mại 2	3	6.8
40	BK312	Ngân hàng phát triển	3	7.7
41	BK321	Thanh toán quốc tế	3	6.1
42	BK405	Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại	3	9.0
43	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.8
44	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.3
45	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.3
46	FN221	Tài chính công	2	7.9
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.0
48	MK202	Marketing căn bản	3	6.1
49	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.3
50	MK331	Marketing ngân hàng	2	8.0
51	BK313	Ngân hàng trung ương	3	5.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
54	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.7
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	BK490	CĐTN chuyên ngành Ngân hàng	3	5.4
57	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỊ THÚY HIỀN**
Ngày sinh : 17/02/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29718
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.3
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
6	MA235	Thống kê du lịch	2	7.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	5.1
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.0
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.9
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.2
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.2
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	4.0
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.8
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.7
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.0
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.3
28	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.8

Mã số: A29718

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	6.6
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	8.5
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	8.2
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.2
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.9
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	9.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.5
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	9.0
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.8
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.7
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.3
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.2
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.5
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.3
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.7
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.3
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THU HIỀN**
Ngày sinh : 01/08/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29725
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.6
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.3
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
16	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
17	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.4
18	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.6
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
22	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.9
23	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.4
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.0
26	BA101	Quản trị học	2	5.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.8
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.0
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.6

Mã số: **A29725**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.1
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.0
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.2
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.8
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.3
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	7.6
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	7.1
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.0
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	8.0
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.9
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	7.5
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.3
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.3
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.7
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.0
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	10.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.9
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN MINH VŨ**
Ngày sinh : 26/11/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29757
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : 11
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.8
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.4
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
9	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.7
14	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
15	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
16	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.1
17	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.6
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
21	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.7
22	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.6
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
25	BA101	Quản trị học	2	5.0
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	5.6
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.5
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	6.9

Mã số: A29757

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.6
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.2
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.8
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	9.2
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.7
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.7
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.8
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.8
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.5
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.5
43	TR233	Am thực Hàn Quốc	2	10.0
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	8.7
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.3
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.3
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.3
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	9.0
59	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THỊ VÂN ANH**
Ngày sinh : 03/05/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29783
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.2
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	5.3
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
10	MA241	Toán tài chính	2	6.5
11	NA151	Khoa học môi trường	2	6.1
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.0
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.4
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.6
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.7
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.1
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.1
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.9
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.7
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.3
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.9
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.4

Mã số: A29783

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.8
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.9
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.4
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.7
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.1
37	BA322	Quản lý dự án	2	7.2
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.6
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.0
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	5.0
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	7.2
43	FN221	Tài chính công	2	6.0
44	FN224	Thuế	3	5.4
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.4
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.0
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	7.5
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.8
49	FN436	Định giá tài sản	3	7.9
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	6.9
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
54	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.2
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	10.0
58	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN HỒNG ANH**
Ngày sinh : 28/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29814
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.8
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.3
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	MA241	Toán tài chính	2	5.0
11	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.2
18	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.5
19	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
20	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.4
21	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	10.0
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.8
27	GZ101	Tiếng Trung 1	2	6.8
28	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.8
29	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
30	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.6

Mã số: A29814

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.4
32	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.1
33	EC221	Luật kinh tế	2	5.0
34	EC312	Kinh tế lượng	3	7.3
35	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.3
36	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.0
37	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.8
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.4
39	BA322	Quản lý dự án	2	7.6
40	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.0
41	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.2
42	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.7
43	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.3
44	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.1
45	FN221	Tài chính công	2	5.1
46	FN224	Thuế	3	4.0
47	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.7
48	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.4
49	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.3
50	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	7.9
51	FN436	Định giá tài sản	3	7.6
52	FN438	Đầu tư tài chính	3	8.5
53	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
54	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	8.8
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	9.0
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **DƯƠNG LINH CHI**
Ngày sinh : 26/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A29826
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.3
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.3
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	5.4
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
9	MA241	Toán tài chính	2	5.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
19	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.5
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.3
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	6.8
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.0
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.9

Mã số: A29826

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.2
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.8
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.1
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
36	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.9
37	BA322	Quản lý dự án	2	5.0
38	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	5.2
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.6
41	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.6
42	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	5.6
43	FN221	Tài chính công	2	5.0
44	FN224	Thuế	3	4.0
45	FN261	Tài chính quốc tế	3	5.0
46	FN331	Thị trường chứng khoán	3	5.8
47	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	6.5
48	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	6.6
49	FN436	Định giá tài sản	3	8.3
50	FN438	Đầu tư tài chính	3	7.8
51	MK202	Marketing căn bản	3	5.0
52	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.8
53	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.5
54	MK425	Quan hệ công chúng	3	5.0
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.2
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	7.2
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **149**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN PHƯƠNG NHÃ**
Ngày sinh : 12/03/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29841
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : hr
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.6
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.4
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.3
9	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.6
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.6
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.5
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.9
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.7
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.1
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.9
25	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
26	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.5
27	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.0
28	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.0
29	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
30	EC312	Kinh tế lượng	3	5.0

Mã số: A29841

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.6
32	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.9
33	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.3
34	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.4
35	BA222	Phân tích và lập dự án	3	5.9
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.3
37	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.1
38	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
39	BA322	Quản lý dự án	2	6.9
40	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.8
41	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.0
42	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.0
43	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.5
44	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.4
45	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.5
46	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
47	MK202	Marketing căn bản	3	6.4
48	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.5
49	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.7
50	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.3
51	MK334	E - Marketing	3	9.0
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.5
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
54	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
55	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
56	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.6
57	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **HOÀNG THỤC ANH**
Ngày sinh : 21/12/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29859
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.9
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.3
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.9
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	5.8
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.7
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.2
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.6
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.7
17	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.1
18	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.0
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.5
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.3
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.9
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.3
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.8

Mã số: A29859

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.8
32	EC312	Kinh tế lượng	3	8.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.2
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.8
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	5.5
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.0
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
41	BA322	Quản lý dự án	2	8.2
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	8.2
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.5
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	7.5
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	6.7
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.4
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.5
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.8
49	MK202	Marketing căn bản	3	6.4
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.2
51	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.2
52	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
53	MK334	E - Marketing	3	8.6
54	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.3
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
57	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	EC490	CĐTN: Kinh tế học	3	8.3
60	BA490	CĐTN chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp	3	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **153**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 22/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29879
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.3
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.2
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.4
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.4
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.9
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE140A	English 0	4	6.7
15	GE141	English 1	4	6.9
16	GE142	English 2	4	7.2
17	GE143	English 3	4	6.2
18	GE244	English 4	4	5.9
19	GE245	English 5	4	5.2
20	GE246	English 6	4	5.7
21	GE351	English 7	3	4.3
22	GE352	English 8	3	5.5
23	GE353	English 9	2	5.0
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.9
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	5.0
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	5.6
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	7.1
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.2
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.8
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	7.6

Mã số: A29879

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
32	AE301	Dịch viết 1	3	7.0
33	AE405	Dịch nói 1	3	5.3
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.0
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.2
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.1
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.2
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.2
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.3
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
44	EL322	Ngữ âm	2	5.1
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.3
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.9
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.7
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
50	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
52	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.7
53	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
54	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VÕ HOÀNG VIỆT**
Ngày sinh : 04/01/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29881
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.3
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.5
5	MA235	Thống kê du lịch	2	5.7
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.3
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
8	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	6.6
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	9.5
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.8
15	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.0
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.7
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.1
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	5.0
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.0
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.0
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
25	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
26	BA101	Quản trị học	2	8.0
27	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
28	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	6.4
29	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	7.4
30	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.0

Mã số: A29881

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	7.2
32	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	6.4
33	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.4
34	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	7.5
35	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
36	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.9
37	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.5
38	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.3
39	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.3
40	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.8
41	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.1
42	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.0
43	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.6
44	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.0
45	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
46	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
47	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	7.0
48	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	10.0
49	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.5
50	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	AD213	Hát - Nhạc	3	7.4
57	AD214	Nâng cao chất lượng giọng hát	3	9.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	8.8
59	TR494	CĐTN: Đánh giá nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.7
60	TR495	CĐTN: Đánh giá chất lượng dịch vụ trong du lịch	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHÍ QUỐC ĐẠT**
Ngày sinh : 08/09/1996
Giới tính : Nam
Mã số : A29891
Ngành học : Toán ứng dụng
Chuyên ngành : Toán ứng dụng trong Tin học

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
5	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
6	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
7	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
8	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
9	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.0
10	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.3
11	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.7
12	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.8
13	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
14	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.1
15	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.5
16	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.2
17	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
18	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
19	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.7
20	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
21	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
22	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
23	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.6
24	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
25	EC313	Mô hình hóa và ứng dụng	3	7.9
26	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	7.9
27	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	10.0
28	MA110	Giải tích 1	3	9.0
29	MA111	Giải tích 2	3	9.5
30	MA120	Đại số tuyến tính	3	8.0

Mã số: A29891

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MA213	Phương trình vi phân	3	9.0
32	MA215	Topology	2	6.1
33	MA216	Giải tích lồi	2	5.9
34	MA225	Giải tích hàm và phép tính sai phân	3	8.8
35	MA230	Xác suất thống kê ứng dụng	3	7.8
36	MA234	Thống kê	2	9.0
37	MA313	Hàm biến phức	2	9.4
38	MA323	Số học thuật toán	2	9.0
39	MA340	Giải tích số	3	8.0
40	IS223	Cơ sở dữ liệu và khai phá dữ liệu	3	8.4
41	MI201	Toán rời rạc	3	8.5
42	MI302	Tối ưu hóa	2	7.1
43	MI332	Thực hành tính toán	2	7.2
44	NW212	Mạng máy tính	2	9.0
45	CF211	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	7.2
46	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	7.0
47	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	8.5
48	CF300	Ngôn ngữ toán học	3	7.7
49	CS100	Tin đại cương	2	6.4
50	CS110	Kỹ thuật số	2	9.3
51	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	9.3
52	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	6.8
53	CS320	Học máy	3	9.2
54	CS330	Bảo mật thông tin	3	9.5
55	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	7.4
56	IS329	Dữ liệu lớn	3	9.5
57	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	6.9
58	IS430	Công nghệ Blockchain	3	5.6
59	MI322	Trí tuệ nhân tạo và công nghệ tri thức	3	9.7
60	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.0
61	MI489	KLTN ngành Toán ứng dụng	6	8.9

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ VĂN BÁCH**
Ngày sinh : 10/10/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29897
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
7	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.9
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	4.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.2
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	6.4
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.8
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.4
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	5.5
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	5.9
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.1
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
26	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.9
27	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.9
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.1
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0

Mã số: A29897

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.0
32	EC221	Luật kinh tế	2	9.0
33	EC312	Kinh tế lượng	3	6.4
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.2
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	4.1
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.3
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.8
38	BA222	Phân tích và lập dự án	3	6.3
39	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.4
40	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.6
41	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.7
42	BA322	Quản lý dự án	2	8.4
43	BA326	Thương mại quốc tế	3	7.2
44	BA327	Quản trị chất lượng	3	8.8
45	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.0
46	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.8
47	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.1
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	8.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.4
50	MK202	Marketing căn bản	3	6.3
51	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.7
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	9.0
53	MK425	Quan hệ công chúng	3	9.0
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.6
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.5
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	9.3
59	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **150**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN MINH ĐỨC**
Ngày sinh : 28/03/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A29902
Ngành học : Khoa học máy tính
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : n
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
5	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.7
6	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
7	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
8	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
9	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.2
10	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.4
11	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.1
12	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
13	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.5
14	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.9
15	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
16	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
17	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.4
18	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	5.7
19	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.4
20	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
21	MA101A	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.3
22	MA103	Số và cấu trúc đại số	2	5.4
23	MA110	Giải tích 1	3	5.0
24	MA111	Giải tích 2	3	5.3
25	MA120	Đại số tuyến tính	3	5.1
26	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.5
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.0
28	SE302	Công nghệ phần mềm	2	7.9
29	SE312	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	3	7.2
30	SE380	Project	3	5.7

Mã số: A29902

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	SE422	Quản lý dự án phần mềm	3	7.7
32	NW212	Mạng máy tính	2	8.1
33	MI201	Toán rời rạc	3	6.2
34	MI312	Đồ họa	2	5.8
35	MI321	Trí tuệ nhân tạo	3	8.0
36	CF212	Cấu trúc dữ liệu	3	5.4
37	CF231	Lý thuyết thông tin và mã hóa	2	7.1
38	CF301	Ngôn ngữ hình thức và Otomat	3	5.0
39	CS100	Tin đại cương	2	5.4
40	CS110	Kỹ thuật số	2	6.4
41	CS121	Ngôn ngữ lập trình	3	6.9
42	CS122	Lập trình hướng đối tượng	3	5.0
43	CS212	Kiến trúc máy tính	3	8.5
44	CS223	Lập trình Java	3	7.1
45	CS224	Lập trình .Net	3	5.9
46	CS315	Nguyên lý hệ điều hành	3	6.6
47	CS425	Một số vấn đề hiện đại trong khoa học máy tính	2	7.9
48	IS222	Cơ sở dữ liệu	3	5.2
49	IS322	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	5.0
50	IS332	Phân tích thiết kế hướng đối tượng	3	7.0
51	IS314	Cơ bản về hệ thống thông tin	3	6.5
52	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
54	IP401	Thực tập ngành Khoa học máy tính	2	8.5
55	SE487	CĐTN: Phát triển phần mềm	6	8.6

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM THANH HUYỀN**
Ngày sinh : 09/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29915
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Sơn La

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.3
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.3
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.3
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.7
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.2
15	GE142	English 2	4	6.4
16	GE143	English 3	4	5.9
17	GE244	English 4	4	6.1
18	GE245	English 5	4	5.6
19	GE246	English 6	4	6.1
20	GE351	English 7	3	5.8
21	GE352	English 8	3	5.6
22	GE353	English 9	2	6.1
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	8.5
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.4
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.7
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.9
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.6
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.1
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	8.2

Mã số: **A29915**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.9
32	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
33	AE301	Dịch viết 1	3	7.8
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.1
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.7
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.2
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.3
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.4
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.3
43	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	9.3
44	EL321	Ngữ pháp	3	6.8
45	EL322	Ngữ âm	2	5.8
46	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	6.3
47	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.0
48	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
49	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	7.0
50	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.2
51	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
52	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
53	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.5
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN MINH THÚY**
Ngày sinh : 09/09/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29932
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	9.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.2
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	8.9
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.9
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	8.1
15	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.4
16	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.2
17	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.2
18	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
19	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.3
20	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.4
21	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.2
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.8
24	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.6
25	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.8
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	7.1
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	6.5
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	7.6
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	7.9
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	6.8

Mã số: A29932

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	6.6
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	7.2
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	5.8
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	6.6
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	6.8
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.2
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.1
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	8.9
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.8
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.5
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	8.8
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	7.2
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.5
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	7.8
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	5.4
46	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	8.0
47	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.0
48	CJ401	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	2	9.0
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	7.9
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.5
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	7.3
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.8
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.2
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	8.7
55	TJ314	Dịch viết	2	7.1
56	TJ414	Dịch nói	2	7.9
57	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
58	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
59	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	9.2
60	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ TRUNG ANH**
Ngày sinh : 10/06/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29960
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng : M
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.7
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.6
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.1
6	NA151	Khoa học môi trường	2	8.2
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.2
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	7.1
13	GE142	English 2	4	6.2
14	GE143	English 3	4	7.2
15	GE244	English 4	4	6.3
16	GE245	English 5	4	6.9
17	GE246	English 6	4	7.0
18	GE351	English 7	3	5.8
19	GE352	English 8	3	6.1
20	GE353	English 9	2	6.7
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.8
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.4
23	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	8.0
24	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
26	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
27	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.7
28	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8
29	AE301	Dịch viết 1	3	7.6
30	AE405	Dịch nói 1	3	4.4

Mã số: A29960

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.2
32	AE323	Thư tín thương mại 2	2	8.4
33	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.9
34	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	7.0
35	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.0
36	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.0
37	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.8
38	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.4
39	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.7
40	EL321	Ngữ pháp	3	5.0
41	EL322	Ngữ âm	2	5.0
42	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.1
43	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.0
44	EL425	Ngữ dụng	2	8.0
45	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.7
46	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
47	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.8
48	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
49	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	9.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHÙNG NGỌC HUYỀN**
Ngày sinh : 31/07/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A29961
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.7
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	6.9
7	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	4.0
8	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.6
9	NA151	Khoa học môi trường	2	7.3
10	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.4
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.1
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE100	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	10.0
16	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.2
17	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.6
18	GE201A	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
19	GE202A	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	8.1
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	8.1
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.7
23	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.0
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.7
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.6
26	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.6
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.1
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.4
30	EC221	Luật kinh tế	2	5.0

Mã số: A29961

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	8.0
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.8
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	9.2
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	7.1
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	9.0
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.9
37	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.5
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.6
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
40	MK202	Marketing căn bản	3	8.0
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.5
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.4
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.3
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.7
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.5
46	MK334	E - Marketing	3	8.4
47	MK418	Marketing quốc tế	2	8.7
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.5
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	7.9
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	7.8
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.6
52	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
53	AD204A	Am thực Việt Nam	3	8.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	9.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	5.7
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	5.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ MẠNH TUẤN**
Ngày sinh : 09/10/1998
Giới tính : Nam
Mã số : A30007
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Phòng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	6.8
5	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
6	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
8	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	8.0
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.2
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE100A	Tiếng Anh cho người mới bắt đầu	2	7.0
13	GE101A	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	6.7
14	GE102A	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.1
15	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.1
16	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.0
17	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	5.7
18	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.6
19	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.3
20	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
21	GK101	Tiếng Hàn 1	2	8.6
22	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.7
23	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
24	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.5
25	BA101	Quản trị học	2	5.3
26	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
27	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.7
28	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.0
29	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	6.9
30	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.7

Mã số: A30007

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	7.3
32	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	7.7
33	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.2
34	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.0
35	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	5.0
36	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.0
37	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
38	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.4
39	PS211	Tâm lí du lịch	2	8.0
40	TR111	Nhập môn du lịch	3	7.5
41	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
42	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	7.6
43	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.0
44	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	10.0
45	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	8.0
46	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
47	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.5
48	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
49	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	8.0
50	TR341	Du lịch văn hóa	3	9.0
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	9.0
52	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	7.5
53	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	8.5
54	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	8.0
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
56	AD213	Hát - Nhạc	3	8.5
57	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
58	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **CAO PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 10/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A30027
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2016
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
5	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.0
6	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
7	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
8	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	5.2
9	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
10	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
11	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
12	GE141	English 1	4	7.6
13	GE142	English 2	4	7.2
14	GE143	English 3	4	6.7
15	GE244	English 4	4	6.8
16	GE245	English 5	4	6.9
17	GE246	English 6	4	6.8
18	GE351	English 7	3	5.4
19	GE352	English 8	3	6.1
20	GE353	English 9	2	6.0
21	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.7
22	GF102	Tiếng Pháp 2	2	5.5
23	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.4
24	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.1
26	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.8
27	EM315	Nhập môn Marketing	3	5.8
28	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.5
29	AE301	Dịch viết 1	3	8.0
30	AE405	Dịch nói 1	3	4.2

Mã số: A30027

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
32	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.5
33	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.7
34	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	5.2
35	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
36	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.5
37	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.9
38	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.0
39	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	6.7
40	EL321	Ngữ pháp	3	4.4
41	EL322	Ngữ âm	2	7.0
42	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.0
43	EL425	Ngữ dụng	2	6.1
44	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	5.0
45	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.5
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	5.0
48	AD204	Am thực Việt Nam	4	7.7
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
50	AD213	Hát - Nhạc	3	7.0
51	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	7.4
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	5.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THÙY LINH**
Ngày sinh : 07/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30098
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.4
5	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.4
7	MA235	Thống kê du lịch	2	9.5
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.1
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.0
11	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	9.0
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.3
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.6
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.5
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.2
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.2
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.8
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.4
24	GF101	Tiếng Pháp 1	2	9.6
25	GF102	Tiếng Pháp 2	2	8.8
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.0
27	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.0
28	BA101	Quản trị học	2	5.0
29	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	8.0
30	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	8.7

Mã số: A30098

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.0
32	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.2
33	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.1
34	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.6
35	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	8.6
36	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
37	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	8.3
38	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	7.0
39	MK201	Nguyên lý marketing	2	8.2
40	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.7
41	PS200	Tâm lý học đại cương	2	8.1
42	PS211	Tâm lí du lịch	2	7.9
43	TR111	Nhập môn du lịch	3	5.0
44	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	7.7
45	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	9.0
46	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	8.3
47	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
48	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	9.0
49	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
50	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	9.0
51	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	8.0
52	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
54	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.0
55	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
56	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **146**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ PHƯƠNG HOA**
Ngày sinh : 06/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30099
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.7
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.7
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.7
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.9
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.3
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.2
14	GE142	English 2	4	6.7
15	GE143	English 3	4	7.0
16	GE244	English 4	4	5.8
17	GE245	English 5	4	5.3
18	GE246	English 6	4	6.0
19	GE351	English 7	3	5.2
20	GE352	English 8	3	6.5
21	GE353	English 9	2	5.7
22	GF101	Tiếng Pháp 1	2	8.4
23	GF102	Tiếng Pháp 2	2	9.3
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.1
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.1
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	5.0
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.4
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.6
30	MK333	Marketing dịch vụ	2	10.0

Mã số: A30099

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	7.0
32	AE405	Dịch nói 1	3	4.0
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.0
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.6
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.4
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.8
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.2
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.5
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.6
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.1
43	EL322	Ngữ âm	2	8.1
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.5
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.8
46	EL425	Ngữ dụng	2	6.9
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	6.0
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
50	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ THỊ HẢI YẾN**
Ngày sinh : 20/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30133
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.0
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.2
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.7
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	9.5
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.4
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.8
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.2
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.9
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.9
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	7.8
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	5.6
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.1
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	8.7
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	7.2

Mã số: A30133

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	6.0
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.7
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	6.9
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	6.5
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.5
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.5
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.5
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	6.6
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.2
40	AK301	Dịch viết 1	3	8.5
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.4
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.3
43	AK305	Dịch nói 1	3	7.5
44	AK308	Dịch nói 2	3	7.7
45	AK310	Dịch nói 3	3	7.3
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	5.8
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	6.7
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	8.3
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	6.6
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	5.2
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	9.5
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	5.5
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	7.7
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.3
56	AD215	Ứng dụng PowerPoint	3	9.6
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.0
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **142**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ ÁNH NGUYỆT**
Ngày sinh : 14/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30223
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : nr
Nơi sinh : Thái Nguyên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.0
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.8
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.3
15	GE142	English 2	4	7.4
16	GE143	English 3	4	7.1
17	GE244	English 4	4	6.2
18	GE245	English 5	4	6.9
19	GE246	English 6	4	6.7
20	GE351	English 7	3	7.5
21	GE352	English 8	3	7.2
22	GE353	English 9	2	7.0
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	6.8
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.1
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.1
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.3
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.7
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.8

Mã số: A30223

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.2
32	AE405	Dịch nói 1	3	4.4
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.1
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	7.2
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.3
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.3
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	7.5
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.8
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.5
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.5
41	EL321	Ngữ pháp	3	6.0
42	EL322	Ngữ âm	2	6.1
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.4
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.6
45	EL425	Ngữ dụng	2	8.3
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	6.7
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.0
48	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
49	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	7.0
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.5
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ PHƯƠNG THẢO**
Ngày sinh : 02/11/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A30237
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IM203	Ung dụng Excel	3	8.0
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	5.4
8	NA151	Khoa học môi trường	2	6.7
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.2
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.7
15	GE142	English 2	4	6.6
16	GE143	English 3	4	5.6
17	GE244	English 4	4	6.1
18	GE245	English 5	4	6.3
19	GE246	English 6	4	6.8
20	GE351	English 7	3	6.2
21	GE352	English 8	3	7.1
22	GE353	English 9	2	5.9
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	7.4
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	8.2
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.2
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.6
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	6.3
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0

Mã số: **A30237**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.4
32	AE405	Dịch nói 1	3	6.2
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.1
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.1
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.6
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.4
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.1
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.5
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.1
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.7
42	EL322	Ngữ âm	2	5.2
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.1
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.1
45	EL425	Ngữ dụng	2	7.6
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.4
48	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.0
49	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
50	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
51	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	6.9
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **PHẠM BÁ HIỆP**
Ngày sinh : 23/11/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A30501
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : n/
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
5	IM203	Ung dụng Excel	3	6.8
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.5
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	6.7
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	6.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.4
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	7.2
15	GE142	English 2	4	6.7
16	GE143	English 3	4	6.3
17	GE244	English 4	4	6.7
18	GE245	English 5	4	7.1
19	GE246	English 6	4	7.0
20	GE351	English 7	3	7.6
21	GE352	English 8	3	6.8
22	GE353	English 9	2	6.6
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.6
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.4
25	BA101	Quản trị học	2	6.3
26	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.3
27	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	10.0
28	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.5
29	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.8
30	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.6

Mã số: **A30501**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.0
32	MK201	Nguyên lý marketing	2	7.0
33	AE301	Dịch viết 1	3	8.8
34	AE405	Dịch nói 1	3	5.4
35	AE322	Thư tín thương mại 1	2	7.1
36	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.4
37	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.7
38	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.6
39	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	8.1
40	AE300	Lý thuyết dịch	2	6.1
41	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.9
42	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	6.5
44	EL322	Ngữ âm	2	6.2
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	8.6
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	7.9
47	EL425	Ngữ dụng	2	6.4
48	EL426	Phân tích diễn ngôn	2	8.4
49	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.0
50	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
51	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.8
52	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
53	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
54	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
55	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **144**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ HOÀI TÚ**
Ngày sinh : 17/03/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30552
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : 17
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.6
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.4
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.8
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.3
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.2
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.4
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	9.0
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.6

Mã số: A30552

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	6.9
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.2
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.3
35	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	8.4
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.9
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.8
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.6
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.1
41	MK202	Marketing căn bản	3	6.7
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.6
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.9
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.2
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
47	MK334	E - Marketing	3	9.1
48	MK418	Marketing quốc tế	2	6.8
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.6
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.8
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.2
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.1
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.3
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	9.5
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ TÚ CHINH**
Ngày sinh : 29/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30587
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.7
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.3
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.1
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.2
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	6.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.1
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.2
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.8
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.9
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.6
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.3
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.1
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.2
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	7.4
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.3

Mã số: A30587

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.2
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.0
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.2
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.3
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	8.2
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.5
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	7.1
39	AC314	Kế toán máy	2	8.5
40	AC315	Kế toán công	2	8.1
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	8.0
42	AC335	Kế toán công ty	2	7.8
43	AC341	Kế toán quản trị	3	7.1
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.8
45	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	7.0
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.2
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.4
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.5
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.8
51	FN221	Tài chính công	2	8.0
52	FN224	Thuế	3	5.2
53	MK202	Marketing căn bản	3	8.9
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.3
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	8.6
59	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	7.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TẠ THỊ PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 18/12/1997
Giới tính : Nữ
Mã số : A30607
Ngành học : Ngôn ngữ Nhật
Chuyên ngành : Tiếng Nhật doanh nghiệp

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	9.5
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IS203	Vi tính tiếng Nhật	3	9.7
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	10.0
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.6
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
9	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.5
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
11	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.4
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.3
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.4
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.7
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.7
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.0
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.0
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.1
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.9
24	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	9.0
25	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	10.0
26	GJ161	Tiếng Nhật sơ cấp 1	3	8.4
27	GJ162	Tiếng Nhật sơ cấp 2	3	8.4
28	GJ163	Tiếng Nhật sơ cấp 3	4	9.3
29	GJ240	Tiếng Nhật trung cấp 1	4	8.7
30	GJ242	Tiếng Nhật trung cấp 2	4	9.2

Mã số: A30607

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GJ243	Tiếng Nhật trung cấp 3	4	8.7
32	GJ340	Tiếng Nhật trung cấp 4	4	9.0
33	GJ341	Tiếng Nhật cao cấp 1	3	8.2
34	GJ342	Tiếng Nhật cao cấp 2	3	8.5
35	GJ441	Tiếng Nhật cao cấp 3	3	8.9
36	GJ171	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 1	2	8.4
37	GJ172	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 2	2	8.4
38	GJ173	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết Nhật 3	2	9.5
39	AJ201	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	8.9
40	AJ304	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	8.9
41	AJ214	Văn hóa Nhật Bản 1	2	9.3
42	AJ311	Đất nước học Nhật Bản	2	9.8
43	AJ313	Văn minh Nhật Bản	2	9.2
44	AJ315	Văn bản tiếng Nhật	3	9.0
45	AJ400	Văn học Nhật Bản	2	4.5
46	AJ404	Tiếng Nhật giao tiếp doanh nghiệp	2	9.5
47	AJ452	Kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật	2	9.5
48	AJ461	Tiếng Nhật truyền thông	3	8.4
49	PJ325	Tiếng Nhật kinh tế 1	2	9.7
50	PJ424	Tiếng Nhật kinh tế 2	2	9.8
51	PJ321	Tiếng Nhật marketing 1	2	8.2
52	PJ425	Tiếng Nhật marketing 2	2	8.4
53	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.5
54	VC441	Nhập môn thư pháp chữ Hán 1	2	9.2
55	TJ314	Dịch viết	2	9.7
56	TJ414	Dịch nói	2	9.0
57	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
58	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
59	AJ428A	CĐTN: Tiếng Nhật trong xuất nhập khẩu	3	8.5
60	AJ428B	CĐTN: Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **145**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Xuất sắc**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ PHƯƠNG LINH**
Ngày sinh : 23/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30707
Ngành học : Quản trị dịch vụ Du lịch - Lữ hành
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Phú Thọ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.1
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	MA100	Logic và suy luận toán học	2	6.2
6	MA235	Thống kê du lịch	2	5.0
7	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.0
8	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	SH201	Các tôn giáo trên thế giới	2	7.3
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.2
15	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
16	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.5
17	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.4
18	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
19	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.3
20	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.3
21	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.8
22	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.0
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.0
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.9
25	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.0
26	AC201	Nguyên lý kế toán	3	5.7
27	BA101	Quản trị học	2	5.3
28	BA217	Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3	7.5
29	BA236	Quản trị kinh doanh điểm đến	3	7.6
30	BA332	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	8.0

Mã số: A30707

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	BA333	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	7.0
32	BA334	Quản trị kinh doanh nhà hàng	3	9.1
33	BA339	Quản trị kinh doanh các sự kiện	3	8.3
34	BA342	Quản trị kinh doanh các dịch vụ bổ trợ trong khách sạn	3	9.2
35	BA343	Quản trị các loại tiệc	3	8.0
36	BA344	Quản trị kinh doanh đồ uống	3	7.7
37	BK326	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	6.5
38	MK201	Nguyên lý marketing	2	6.1
39	MK337	Marketing trong kinh doanh du lịch	2	8.5
40	PS200	Tâm lý học đại cương	2	6.2
41	PS211	Tâm lí du lịch	2	6.5
42	TR111	Nhập môn du lịch	3	6.4
43	TR221	Địa lí và tài nguyên du lịch	2	8.5
44	TR231	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	5.5
45	TR261	Tuyên truyền, quảng cáo và xúc tiến du lịch	3	7.3
46	TR281	Khảo sát thực tế ngành du lịch	4	9.0
47	TR331	Nghiệp vụ lễ tân	3	7.3
48	TR332	Nghiệp vụ phục vụ buồng	3	8.0
49	TR333	Nghiệp vụ phục vụ Bàn	3	7.7
50	TR334	Nghiệp vụ phục vụ Bar	3	9.0
51	TR335	Nghiệp vụ chế biến các món ăn	3	9.0
52	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.3
53	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	8.5
54	VC212	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	9.0
55	VC215	Văn hóa tộc người Việt Nam	2	7.3
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.8
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	10.0
58	TR482	Thực tập chuyên ngành khách sạn - nhà hàng	4	9.0
59	TR499	KLTN ngành Quản trị du lịch - lữ hành	6	9.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NGỌC**
Ngày sinh : 25/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30761
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nam

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.4
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.8
6	MA232	Thống kê xã hội học	3	7.0
7	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
8	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.3
9	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	8.7
10	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
11	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
12	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
13	GE141	English 1	4	7.2
14	GE142	English 2	4	6.1
15	GE143	English 3	4	6.5
16	GE244	English 4	4	6.5
17	GE245	English 5	4	6.5
18	GE246	English 6	4	6.3
19	GE351	English 7	3	5.4
20	GE352	English 8	3	6.8
21	GE353	English 9	2	5.5
22	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.1
23	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.6
24	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
25	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	8.3
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	5.4
27	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	7.7
28	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.2
29	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.3
30	AE301	Dịch viết 1	3	8.5

Mã số: A30761

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE405	Dịch nói 1	3	5.0
32	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.6
33	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.7
34	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.9
35	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.2
36	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
37	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.5
38	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	6.8
39	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	6.3
40	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.4
41	EL321	Ngữ pháp	3	5.6
42	EL322	Ngữ âm	2	5.3
43	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	5.9
44	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	6.9
45	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
46	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.5
47	AD204	Am thực Việt Nam	4	8.0
48	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
49	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
50	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	7.0
51	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **139**
Điểm trung bình toàn khóa: **6.9**
Xếp loại tốt nghiệp: **T.B.Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ CẨM TÚ**
Ngày sinh : 08/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30849
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hưng Yên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.8
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	9.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.7
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.1
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.3
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.9
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	8.4
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.7
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.5
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.5
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.5
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	9.7
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.2
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.9
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.6
30	EC221	Luật kinh tế	2	8.0

Mã số: A30849

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	10.0
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	10.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.6
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	9.0
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.5
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	8.4
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	9.0
38	AC332	Kế toán quốc tế 2	3	8.1
39	AC314	Kế toán máy	2	9.8
40	AC315	Kế toán công	2	9.1
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	7.3
42	AC335	Kế toán công ty	2	9.7
43	AC341	Kế toán quản trị	3	7.4
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.5
45	AC364	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	9.3
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	7.6
47	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.2
48	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	8.1
49	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	10.0
50	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	7.4
51	FN221	Tài chính công	2	8.0
52	FN224	Thuế	3	7.9
53	MK202	Marketing căn bản	3	8.3
54	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.9
55	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.0
56	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	5.5
59	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.3**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Xuất sắc**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THÙY LINH**
Ngày sinh : 15/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A30890
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Quảng Ninh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	7.7
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	8.7
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.2
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	7.4
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.0
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.7
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.2
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	5.7
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.8
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.2
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	8.7
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.9
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.7
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.7

Mã số: A30890

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	5.7
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.2
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.9
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	9.4
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.3
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	6.6
39	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.7
40	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
41	BA322	Quản lý dự án	2	8.1
42	BA326	Thương mại quốc tế	3	8.8
43	BA327	Quản trị chất lượng	3	9.2
44	BA328	Hành vi tổ chức	3	9.7
45	BA414	Kỹ năng lãnh đạo	2	8.0
46	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.2
47	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.6
48	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.2
49	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
50	MK302	Nghiên cứu marketing	3	6.9
51	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.1
52	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.8
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.0
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	BA481	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 1	3	8.9
58	BA482	CĐTN: Quản trị doanh nghiệp 2	3	8.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ NHƯ NGỌC**
Ngày sinh : 08/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31096
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.8
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.1
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.4
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	7.2
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.3
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.8
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.5
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.3
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.2
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.3
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.8
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	7.3
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.3
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.1
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.5

Mã số: A31096

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.2
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.4
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	6.9
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.7
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.7
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.0
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.8
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.4
40	MK202	Marketing căn bản	3	7.4
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.4
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.3
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.0
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.1
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.8
46	MK334	E - Marketing	3	9.1
47	MK418	Marketing quốc tế	2	8.2
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.4
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	8.9
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.4
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.6
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	7.8
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	10.0
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	8.7
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.9
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.1

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TỐNG THỊ HỒNG LIÊN**
Ngày sinh : 31/07/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31113
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Nam Định

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.5
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	8.5
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	7.7
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	9.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.3
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.9
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	9.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	5.6
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.6
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.9
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.0
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	8.0
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	5.8
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	8.4
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	6.7
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.3

Mã số: A31113

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	7.3
32	EC312	Kinh tế lượng	3	9.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	8.5
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.1
35	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.8
36	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.6
37	BA313	Quản trị chiến lược	3	7.6
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.1
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
40	MK202	Marketing căn bản	3	7.9
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	8.4
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.4
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.6
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	8.9
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	7.2
46	MK334	E - Marketing	3	8.9
47	MK418	Marketing quốc tế	2	9.2
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.0
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.5
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.8
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	9.4
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.0
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	9.1
54	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	6.9
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	9.4

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.7**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ QUỲNH**
Ngày sinh : 08/04/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31139
Ngành học : Tài chính - Ngân hàng
Chuyên ngành : Tài chính

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Tây

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.8
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.6
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.9
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.0
6	IM203	Ung dụng Excel	3	9.0
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.0
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.1
10	MA241	Toán tài chính	2	7.2
11	NA151	Khoa học môi trường	2	7.0
12	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.3
13	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
14	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.3
15	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
16	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
17	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
18	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.2
19	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.1
20	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.0
21	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.2
22	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.0
23	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.0
24	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.1
25	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.2
26	GF101	Tiếng Pháp 1	2	7.8
27	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.3
28	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	8.5
29	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.0
30	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.6

Mã số: A31139

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.8
32	EC221	Luật kinh tế	2	7.5
33	EC312	Kinh tế lượng	3	8.7
34	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.0
35	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	7.7
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.0
37	BA222	Phân tích và lập dự án	3	7.8
38	BA322	Quản lý dự án	2	8.7
39	BK201	Ngân hàng thương mại 1	3	6.0
40	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.3
41	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	8.8
42	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	8.5
43	FN313	Quản trị tài chính doanh nghiệp 2	3	8.1
44	FN221	Tài chính công	2	6.9
45	FN224	Thuế	3	5.8
46	FN261	Tài chính quốc tế	3	6.0
47	FN331	Thị trường chứng khoán	3	6.0
48	FN333	Quản trị rủi ro tài chính	3	5.2
49	FN418	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2	8.1
50	FN436	Định giá tài sản	3	9.0
51	FN438	Đầu tư tài chính	3	10.0
52	MK202	Marketing căn bản	3	6.9
53	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	9.4
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.9
55	AD204A	Am thực Việt Nam	3	7.3
56	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.5
57	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
58	FN481	CĐTN ngành Tài chính - Ngân hàng	3	8.7
59	FN482	CĐTN chuyên ngành Tài chính	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **148**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)
Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LƯƠNG THẾ VĨ**
Ngày sinh : 24/11/1999
Giới tính : Nam
Mã số : A31258
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Bắc Giang

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	7.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.1
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	10.0
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	10.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	6.3
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	9.0
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.2
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.1
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.2
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.5
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.1
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	8.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.6
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.4
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
25	GZ101	Tiếng Trung 1	2	9.6
26	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.9
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.5
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	8.6
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.6
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	7.2

Mã số: A31258

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	8.0
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.5
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.3
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	5.8
35	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	8.4
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	8.1
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.0
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.7
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	7.1
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.0
41	MK202	Marketing căn bản	3	9.1
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.5
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.0
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.2
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
47	MK334	E - Marketing	3	9.1
48	MK418	Marketing quốc tế	2	8.4
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.6
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.0
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.5
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.4
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.3
55	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	10.0
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	10.0
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ THANH LOAN**
Ngày sinh : 26/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31288
Ngành học : Kế toán
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hải Dương

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.2
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.0
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.6
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	8.7
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	8.6
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	8.0
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	7.3
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.5
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	8.8
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.0
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.6
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.3
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.3
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.1
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.4
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	7.2
25	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.1
26	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	5.0
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	9.0
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	8.7
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	6.9
30	EC221	Luật kinh tế	2	8.1

Mã số: A31288

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	6.4
32	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.0
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	9.7
34	AC211	Kế toán tài chính 1	3	7.4
35	AC212	Kế toán tài chính 2	3	7.9
36	AC316	Kế toán tài chính 3	3	7.0
37	AC231	Kế toán Mỹ 1	3	7.0
38	AC333	Kế toán Mỹ 2	3	6.5
39	AC314	Kế toán máy	2	9.3
40	AC315	Kế toán công	2	8.1
41	AC317	Tổ chức hạch toán kế toán	3	8.7
42	AC335	Kế toán công ty	2	8.1
43	AC341	Kế toán quản trị	3	8.2
44	AC362	Lý thuyết kiểm toán	2	8.9
45	AC363	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	7.2
46	AC418	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	9.5
47	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	8.9
48	BA102	Quản trị học đại cương	3	6.5
49	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	6.3
50	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	7.1
51	FN212	Quản trị tài chính doanh nghiệp 1	3	6.1
52	FN221	Tài chính công	2	8.5
53	FN224	Thuế	3	9.0
54	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
55	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.4
56	AD204	Am thực Việt Nam	4	9.0
57	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.0
58	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
59	AC481	CĐTN: Kế toán tài chính	3	9.2
60	AC482	CĐTN: Kế toán quản trị	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **152**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **BÙI THỊ MINH HUẾ**
Ngày sinh : 11/11/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31538
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6.6
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.8
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.3
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	9.0
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.4
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	6.6
10	NA151	Khoa học môi trường	2	7.5
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	6.5
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.3
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.6
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.6
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.9
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.3
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.6
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.2
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	7.1
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.8
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.6
25	GK101	Tiếng Hàn 1	2	7.0
26	GK102	Tiếng Hàn 2	2	9.8
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	9.2
28	EC101	Kinh tế học đại cương	3	7.9
29	EC204	Kinh tế vi mô	3	6.8
30	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	8.3

Mã số: A31538

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC221	Luật kinh tế	2	5.9
32	EC312	Kinh tế lượng	3	7.3
33	AC201	Nguyên lý kế toán	3	7.5
34	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.3
35	AC344	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	8.1
36	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.5
37	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	7.8
38	BA313	Quản trị chiến lược	3	8.6
39	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
40	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.3
41	MK202	Marketing căn bản	3	7.2
42	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.7
43	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.6
44	MK313	Quản trị thương hiệu	3	7.7
45	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.2
46	MK333	Marketing dịch vụ	2	9.0
47	MK334	E - Marketing	3	9.0
48	MK418	Marketing quốc tế	2	5.0
49	MK420	Marketing công nghiệp	3	9.6
50	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.3
51	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.2
52	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	8.4
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.7
54	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
55	AD213	Hát - Nhạc	3	8.7
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	7.7
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.8**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN NGỌC THU THẢO**
Ngày sinh : 19/06/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31604
Ngành học : Ngôn ngữ Hàn Quốc
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Nguyên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	9.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.9
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.1
4	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	6.7
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	9.5
6	IM203	Ung dụng Excel	3	10.0
7	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.8
8	MA232	Thống kê xã hội học	3	8.1
9	NA151	Khoa học môi trường	2	8.7
10	SH131	Pháp luật đại cương	2	9.0
11	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.6
12	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	9.4
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	9.6
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.8
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	8.0
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	8.6
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.4
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	7.8
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.6
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	7.6
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.8
25	GK131	Tiếng Hàn sơ cấp 1	2	8.5
26	GK142	Tiếng Hàn sơ cấp 2	2	8.0
27	GK241	Tiếng Hàn trung cấp 1	3	6.3
28	GK242	Tiếng Hàn trung cấp 2	3	7.8
29	GK151	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 1	3	9.3
30	GK152	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 2	3	8.5

Mã số: **A31604**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	GK153	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 3	3	7.3
32	GK251	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 4	3	6.9
33	GK252	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 5	3	7.0
34	GK253	Kỹ năng nghe, nói, đọc Hàn 6	3	7.7
35	AK200	Lý thuyết dịch	2	5.0
36	AK216	Ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn	2	7.5
37	AK311	Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	2	7.7
38	AK312	Văn học Hàn Quốc	2	7.7
39	AK313	Tìm hiểu về văn hóa - lịch sử Hàn Quốc	3	6.4
40	AK301	Dịch viết 1	3	9.0
41	AK304	Dịch viết 2	3	7.8
42	AK309	Dịch viết 3	3	7.2
43	AK305	Dịch nói 1	3	8.3
44	AK308	Dịch nói 2	3	8.9
45	AK310	Dịch nói 3	3	8.7
46	AK318	Tiếng Hàn cao cấp 1	4	7.5
47	AK319	Tiếng Hàn cao cấp 2	4	7.1
48	AK322	Tiếng Hàn cao cấp 3	2	9.6
49	AK323	Tiếng Hàn cao cấp 4	2	7.1
50	AK325	Ngữ pháp tiếng Hàn	2	6.5
51	PK301	Tiếng Hàn du lịch	2	7.1
52	PK441	Chữ Hán trong tiếng Hàn 1	2	7.2
53	PK442	Tiếng Hàn doanh nghiệp	2	8.5
54	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.5
55	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
56	AD314	Nhảy hiện đại	4	9.3
57	AK481	CĐTN: Hoạt động văn hoá - xã hội, kinh tế của người Hàn tại Việt Nam	3	8.2
58	AK482	CĐTN: ý thức của người Hàn trong thành ngữ và tục ngữ Hàn Quốc	3	8.3

Tổng số tín chỉ tích lũy: **143**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.1**
Xếp loại tốt nghiệp: **Giỏi**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **ĐẶNG THỊ NHUNG**
Ngày sinh : 13/08/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31798
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.1
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	9.5
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	10.0
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.8
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	9.5
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	8.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.7
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.6
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.7
15	GE142	English 2	4	6.3
16	GE143	English 3	4	5.9
17	GE244	English 4	4	5.4
18	GE245	English 5	4	6.2
19	GE246	English 6	4	6.2
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	6.6
22	GE353	English 9	2	5.2
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.5
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	7.6
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.5
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.3
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.9
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.1

Mã số: A31798

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.5
32	AE405	Dịch nói 1	3	4.3
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	5.9
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.0
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	5.5
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.2
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.3
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	9.1
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	7.4
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.5
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	7.3
42	EL321	Ngữ pháp	3	5.9
43	EL322	Ngữ âm	2	8.4
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.7
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.2
46	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.7
47	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.5
48	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
49	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	9.8
50	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
51	AD215	Ung dụng PowerPoint	3	9.5
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.2

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **LÊ THỊ THẢO**
Ngày sinh : 29/10/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31819
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.2
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
5	IM203	Ứng dụng Excel	3	9.3
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	8.1
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	10.0
8	NA151	Khoa học môi trường	2	8.6
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	9.5
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	7.5
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	6.3
15	GE142	English 2	4	7.2
16	GE143	English 3	4	6.4
17	GE244	English 4	4	6.5
18	GE245	English 5	4	6.8
19	GE246	English 6	4	7.1
20	GE351	English 7	3	6.0
21	GE352	English 8	3	7.7
22	GE353	English 9	2	5.1
23	GJ101	Tiếng Nhật 1	2	9.8
24	GJ102	Tiếng Nhật 2	2	9.9
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	7.8
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.2
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.6
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.2
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.5
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.6

Mã số: A31819

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	AE301	Dịch viết 1	3	8.4
32	AE405	Dịch nói 1	3	5.7
33	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.3
34	AE323	Thư tín thương mại 2	2	6.3
35	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	7.7
36	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.7
37	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	6.4
38	AE300	Lý thuyết dịch	2	7.4
39	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.0
40	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	7.1
41	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
42	EL321	Ngữ pháp	3	7.0
43	EL322	Ngữ âm	2	8.0
44	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.8
45	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.4
46	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	5.9
47	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	7.8
48	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	7.7
49	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.0
50	AD314	Nhảy hiện đại	4	8.6
51	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	8.5
52	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	7.8

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.5**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ NHƯ PHƯƠNG**
Ngày sinh : 08/04/1998
Giới tính : Nữ
Mã số : A31873
Ngành học : Ngôn ngữ Anh
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng : nr
Nơi sinh : Hà Nội

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5.7
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6.4
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.8
5	IM203	Ung dụng Excel	3	9.2
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	7.6
7	MA232	Thống kê xã hội học	3	9.1
8	NA151	Khoa học môi trường	2	7.8
9	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.0
10	VL100	Ngôn ngữ học đại cương	2	7.2
11	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	5.7
12	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
13	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
14	GE141	English 1	4	5.7
15	GE142	English 2	4	6.3
16	GE143	English 3	4	6.7
17	GE244	English 4	4	5.8
18	GE245	English 5	4	5.9
19	GE246	English 6	4	5.8
20	GE351	English 7	3	5.0
21	GE352	English 8	3	6.8
22	GE353	English 9	2	5.1
23	GK101	Tiếng Hàn 1	2	9.3
24	GK102	Tiếng Hàn 2	2	6.1
25	BA314	Quản trị nguồn nhân lực	3	6.5
26	BA315	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	9.0
27	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	7.4
28	EC315	Nhập môn kinh tế quốc tế	2	8.2
29	EM315	Nhập môn Marketing	3	9.3
30	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	5.6

Mã số: A31873

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	8.5
32	AE301	Dịch viết 1	3	7.1
33	AE405	Dịch nói 1	3	4.0
34	AE322	Thư tín thương mại 1	2	6.1
35	AE323	Thư tín thương mại 2	2	5.7
36	AE426	Tiếng Anh kinh tế 1	3	6.3
37	AE427	Tiếng Anh kinh tế 2	3	8.8
38	AE211	Đất nước học Anh, Mỹ	4	5.0
39	AE300	Lý thuyết dịch	2	8.0
40	AE313	Văn học Anh, Mỹ	4	5.3
41	AE320	Kỹ năng giao tiếp	2	5.9
42	AE415	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	2	8.0
43	EL321	Ngữ pháp	3	5.8
44	EL322	Ngữ âm	2	7.7
45	EL323	Từ vựng và ngữ nghĩa	2	7.3
46	EL401	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	8.6
47	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	7.1
48	SM421	Tập dượt nghiên cứu khoa học	2	8.0
49	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	6.1
50	AD206	ẩm thực Việt Nam	3	9.5
51	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.8
52	AE449	CĐTN: Ngôn ngữ và văn hoá	3	9.0
53	AE450	CĐTN: Ngữ pháp tiếng Anh	3	8.0

Tổng số tín chỉ tích lũy: **141**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.0**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC**
Ngày sinh : 29/09/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A31988
Ngành học : Việt Nam học
Chuyên ngành : Du lịch (lữ hành - hướng dẫn)

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Thái Bình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	8.8
2	ML112	Kinh tế chính trị và CNXH khoa học	3	9.3
3	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5
4	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	8.5
6	MA100	Logic và suy luận toán học	2	5.5
7	NA151	Khoa học môi trường	2	8.0
8	SH111	Lịch sử văn minh thế giới	2	9.8
9	SH121	Địa lý kinh tế	2	8.5
10	SH122	Địa lí thế giới	3	9.0
11	SH131	Pháp luật đại cương	2	6.7
12	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	8.7
13	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
14	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
15	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.9
16	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	7.2
17	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.1
18	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.7
19	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.1
20	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
21	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	5.7
22	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	5.5
23	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	5.9
24	GZ101	Tiếng Trung 1	2	7.8
25	GZ102	Tiếng Trung 2	2	8.2
26	EC102	Nhập môn kinh tế học	2	8.3
27	SM201	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	7.5
28	VC102	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	9.5
29	VC127	Địa lí Việt Nam	3	9.0
30	VC134	Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam á	2	9.0

Mã số: A31988

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	VC135	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học	2	9.5
32	VC200	Văn hóa Việt Nam	2	8.3
33	VC204	Các dân tộc Việt Nam	3	9.5
34	VC206	Ngôn ngữ Việt Nam	3	8.8
35	VC209	Văn học Việt Nam	3	9.5
36	VC211	Lịch sử Việt Nam	2	9.7
37	VC229	Thực tập thực tế	4	9.5
38	VC231	Thể chế chính trị Việt Nam	3	8.6
39	VC232	Kinh tế Việt Nam	3	9.5
40	VC303	Văn hóa ứng xử của người Việt	3	9.0
41	VC319	Hán Nôm dành cho du lịch	3	9.4
42	VC429	Thực tập du lịch	4	9.5
43	VP308	Sự kiện và tổ chức sự kiện	2	9.0
44	TR222	Địa lí du lịch	2	9.5
45	AD241	Dẫn chương trình (MC)	3	9.5
46	MK338	Marketing du lịch	3	9.0
47	TR211	Tổng quan du lịch	2	8.0
48	TR223	Bản đồ du lịch	3	8.7
49	TR224	Điểm tuyến du lịch Việt Nam - Miền Bắc	3	9.0
50	TR225	Điểm tuyến du lịch Việt Nam - Miền Nam	3	9.2
51	TR317	Giao tiếp và lễ tân du lịch	3	9.5
52	TR326	Nghiệp vụ lữ hành & Hướng dẫn du lịch	3	9.0
53	TR345	Phát triển du lịch bền vững	3	9.0
54	AD213	Hát - Nhạc	3	9.5
55	VC433	CĐTN: Tiếp biến văn hóa	3	9.2
56	VC446	CĐTN: Du lịch thế giới	3	9.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **140**
Điểm trung bình toàn khóa: **8.6**
Xếp loại tốt nghiệp: **Xuất sắc**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **VŨ THỊ PHƯƠNG ANH**
Ngày sinh : 17/02/1999
Giới tính : Nữ
Mã số : A32023
Ngành học : Quản trị kinh doanh
Chuyên ngành : Quản trị marketing

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :
Nơi sinh : Yên Bái

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.4
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.0
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7.8
4	IS382	Công nghệ thông tin trong doanh nghiệp	2	7.4
5	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.0
6	IM203	Ứng dụng Excel	3	6.5
7	MA101	Logic, suy luận toán học và kỹ thuật đếm	3	6.6
8	MA142	Đại số tuyến tính, giải tích và ứng dụng trong kinh tế	4	5.5
9	MA231	Xác suất thống kê ứng dụng	4	5.5
10	NA151	Khoa học môi trường	2	8.1
11	SH121	Địa lý kinh tế	2	5.0
12	SH131	Pháp luật đại cương	2	7.4
13	VL101	Tiếng Việt thực hành	2	6.9
14	PG100	Giáo dục thể chất	4	Đạt
15	PG121	Giáo dục quốc phòng	4	Đạt
16	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.0
17	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	8.5
18	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	7.5
19	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	7.2
20	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	7.5
21	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.7
22	GE301	Tiếng Anh trung cấp 1	2	6.5
23	GE303	Tiếng Anh trung cấp 2	2	6.9
24	GE305	Tiếng Anh trung cấp 3	2	6.5
25	GF101	Tiếng Pháp 1	2	6.4
26	GF102	Tiếng Pháp 2	2	6.5
27	EC101	Kinh tế học đại cương	3	5.4
28	EC204	Kinh tế vi mô	3	5.5
29	EC205	Kinh tế vĩ mô	3	5.0
30	EC221	Luật kinh tế	2	7.7

Mã số: A32023

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	EC312	Kinh tế lượng	3	8.2
32	AC201	Nguyên lý kế toán	3	6.6
33	AC210	Kế toán doanh nghiệp	3	8.5
34	BA102	Quản trị học đại cương	3	5.6
35	BA211	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	6.6
36	BA313	Quản trị chiến lược	3	9.1
37	BA420	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3	9.4
38	FN201	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	5.0
39	FN211	Tài chính doanh nghiệp	3	6.7
40	MK202	Marketing căn bản	3	6.2
41	MK302	Nghiên cứu marketing	3	7.1
42	MK305	Tâm lý hành vi người tiêu dùng	3	9.2
43	MK313	Quản trị thương hiệu	3	8.5
44	MK322	Quản trị chuỗi cung ứng	3	9.0
45	MK333	Marketing dịch vụ	2	8.6
46	MK334	E - Marketing	3	9.0
47	MK418	Marketing quốc tế	2	6.2
48	MK420	Marketing công nghiệp	3	8.5
49	MK424	Quản trị bán hàng	3	9.0
50	MK425	Quan hệ công chúng	3	8.0
51	MK426	Truyền thông marketing tích hợp	3	7.5
52	SB203	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	2	6.8
53	SC201	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	2	8.2
54	SM202	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế	3	8.8
55	AD212	Phương pháp hùng biện và các thủ thuật tranh biện	3	8.5
56	TT499	Thực tập tốt nghiệp	3	Đạt
57	MK481	CĐTN: Quản trị marketing	3	8.3
58	MK482	CĐTN: Quản trị quan hệ khách hàng	3	8.7

Tổng số tín chỉ tích lũy: **147**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.2**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**
Xếp loại rèn luyện: **Tốt**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Tổng số tín chỉ tích lũy không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Thực tập tốt nghiệp (Khoa Kinh tế - Quản lý)

Bảng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và chỉ cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2021

BẢNG ĐIỂM

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG CHỨNG NHẬN

Sinh viên : **TRẦN THỊ THU THỦY**
Ngày sinh : 06/10/1983
Giới tính : Nữ
Mã số : B00930
Ngành học : Điều dưỡng
Chuyên ngành :

Trình độ đào tạo : Đại học
Hình thức đào tạo : Vừa làm vừa học
Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt
Năm nhập học : 2017
Số hiệu bằng :

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
1	ML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	5	6.9
2	ML202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.3
3	ML203	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.0
4	IM201	Kỹ năng soạn thảo văn bản (MS Office)	3	5.5
5	MA233	Thống kê y học	2	7.3
6	GE101	Tiếng Anh sơ cấp 1	2	7.1
7	GE102	Tiếng Anh sơ cấp 2	2	6.8
8	GE103	Tiếng Anh sơ cấp 3	2	6.6
9	GE201	Tiếng Anh sơ trung cấp 1	2	6.6
10	GE202	Tiếng Anh sơ trung cấp 2	2	6.8
11	GE205	Tiếng Anh sơ trung cấp 3	2	6.4
12	NA126	Hoá sinh	2	6.1
13	NA133	Hoá hữu cơ - Hóa phân tích	2	6.4
14	NA142	Giải phẫu ứng dụng	4	8.5
15	NA143	Sinh lý học lâm sàng	2	5.8
16	NA145	Mô phôi - Di truyền	2	6.9
17	NA146	Vi sinh vật	2	7.5
18	NA147	Ký sinh trùng	2	5.8
19	NA210	Sinh lý bệnh - Miễn dịch ứng dụng	3	9.5
20	NP211	Dược lý	2	7.6
21	PS200	Tâm lý học đại cương	2	5.8
22	PH201	Đạo đức y học	2	9.0
23	PH215	Sức khỏe môi trường	2	8.7
24	PH233	Giáo dục và tư vấn sức khỏe	2	5.8
25	PH321	Dịch tễ học cơ bản và phân loại bệnh tật, tử vong	3	6.7
26	PH334	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y tế	3	7.9
27	NR216	Dinh dưỡng, tiết chế và an toàn thực phẩm	2	7.6
28	NR206E	Điều dưỡng cơ bản 1	3	7.5
29	NR204	Điều dưỡng cơ bản 2	2	8.3
30	NR206C	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	6.8

Mã số: B00930

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm
31	NR214	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 1	3	8.3
32	NR215	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa 2	3	7.3
33	NR413	Điều dưỡng các bệnh Nội khoa nâng cao	4	7.5
34	NR310	Điều dưỡng Hồi sức cấp cứu	3	8.0
35	NR322	Điều dưỡng nhi khoa	4	8.6
36	NR303	Điều dưỡng phục hồi chức năng	2	8.0
37	NR314	Điều dưỡng các bệnh truyền nhiễm	2	7.6
38	NR416	Chăm sóc người cao tuổi và bệnh nhân hấp hối	2	8.2
39	NR203	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	7.0
40	NR334	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 1	3	7.1
41	NR335	Điều dưỡng các bệnh Ngoại khoa 2	3	7.7
42	NR343	Điều dưỡng Sản - Phụ khoa	4	7.6
43	NR354	Y học cổ truyền	2	9.3
44	NR404	Quản lý y tế và Quản lý điều dưỡng	3	7.3
45	NR325	Điều dưỡng các bệnh tâm thần và cộng đồng	2	7.5
46	NR471	CĐTN: Điều dưỡng Nội khoa	3	7.6
47	NR472	CĐTN: Điều dưỡng Ngoại khoa	3	8.5

Tổng số tín chỉ tích lũy: **118**
Điểm trung bình toàn khóa: **7.4**
Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Quốc Tuấn

Bằng điểm này chỉ có giá trị khi kèm theo Bằng tốt nghiệp và được cấp một lần duy nhất, mất không cấp lại.